



LĂNG KÍNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Bản tin cập nhật biến động và đón đầu xu hướng thị trường dành cho khách hàng doanh nghiệp Techcombank

📅 QUÝ III - 2023

Lãng kính tài chính doanh nghiệp

Nội dung

03

Giới thiệu về
Techcombank

05

Bản tin
thị trường

09

Bản tin
Ngành thép

13

Bản tin
Ngành Logistics

17

Bản tin
Ngành Giấy

24

Bản tin
Ngành Thức ăn chăn nuôi

28

Bản tin
Ngành hàng Thực phẩm đồ uống
và phân phối Hàng tiêu dùng

32

Ưu đãi vượt trội
từ Techcombank

Thông tin được cập nhật đến ngày 21/10/2023

Giới thiệu về Techcombank

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank),

với tầm nhìn “Chuyển đổi ngành tài chính, nâng tầm giá trị sống” là một trong những ngân hàng cổ phần lớn nhất Việt Nam, và là một trong những ngân hàng hàng đầu khu vực châu Á. Theo đuổi chiến lược lấy khách hàng là trọng tâm, Techcombank hiện đang cung cấp các giải pháp tài chính và dịch vụ ngân hàng đa dạng cho hơn 10,8 triệu khách hàng, bao gồm khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, thông qua mạng lưới điểm giao dịch trên toàn quốc, cũng như dịch vụ ngân hàng số dẫn đầu thị trường.

Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái, hợp tác đối tác của Ngân hàng trong nhiều lĩnh vực kinh tế chủ chốt giúp tạo nên sự khác biệt cho Techcombank tại một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới. Ngân hàng được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) với mã chứng khoán TCB. Ngân hàng cũng nhận được rất nhiều giải thưởng danh giá từ các tổ chức uy tín trong năm 2022, 2023:

- **Top 163 Ngân hàng Giá trị nhất Toàn cầu 2023**
Với giá trị thương hiệu được định giá ở 1,4 tỉ USD - The Brand Finance
- **Ngân hàng Bán lẻ xuất sắc nhất Việt Nam & Ngân hàng Bán lẻ Tư nhân xuất sắc nhất Việt Nam 2023 - The Asian Banker**
- **Ngân hàng tốt nhất Việt Nam - Best Bank in Vietnam” 2022 - Euromoney**
Năm thứ 3 liên tiếp
- **Ngân hàng số tốt nhất cho khách hàng tại Việt Nam 2022 - Global Finance**
- **Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2022 - The Asian Banking & Finance (ABF)**
- **Ngân hàng đối tác hàng đầu tại Việt Nam - Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)**
Năm thứ 3 liên tiếp
- **Nơi làm việc tốt nhất 2022 - Great Place to Work**



Miễn trừ trách nhiệm

Bản tin này do Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) soạn thảo nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Khách hàng của Techcombank. Khách hàng có thể sao chép hoặc trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hay toàn bộ Bản tin này với điều kiện việc sao chép, trích dẫn phải giữ đúng bản quyền và ghi chú rõ ràng về bản quyền của Techcombank. Bản tin này được xây dựng dựa trên các ý kiến chuyên nghiệp được đưa ra một cách cẩn trọng, độc lập và căn cứ vào các nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào ngày ban hành Bản tin này.

Tuy nhiên, mọi nhận định trong Bản tin này đều là ý kiến riêng của tác giả. Techcombank không cam kết và bảo đảm về sự chính xác, kịp thời, hoàn chỉnh và ổn định của các thông tin trong bản tin dưới bất kỳ tình huống nào. Techcombank không có nghĩa vụ phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thông tin sau khi báo cáo được phát hành. Bản tin này không phải là và không được coi là hoạt động tư vấn hoặc là các khuyến nghị hoặc ý kiến tư vấn đầu tư, tài chính, tư vấn mua, bán bất kỳ sản phẩm nào hoặc tư vấn cho bất cứ hoạt động kinh doanh nào và không nhằm mục đích phục vụ lợi ích của bất kỳ cá nhân/tổ chức nào, bao gồm cả Techcombank và/hoặc các chi nhánh và công ty con của Techcombank

Khách hàng được khuyến cáo nên coi những thông tin được cung cấp trong bản tin như là một nguồn thông tin tham khảo, Khách hàng nên sử dụng dịch vụ tư vấn, luật sư chuyên nghiệp khi đưa ra các quyết định kinh doanh, đầu tư của mình. Techcombank, tác giả bản tin, lãnh đạo và/hoặc nhân viên của Techcombank sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với bất cứ cá nhân, tổ chức nào liên quan đến bản tin này trong bất kỳ tình huống nào.

Bản tin thị trường

Bộ Tài Chính tiếp tục đề xuất giảm thuế 2% thuế VAT trong nửa đầu năm 2024

1. Tiêu điểm

Bối cảnh kinh tế trong nước còn khó khăn nhưng thu ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm vẫn khá tích cực, Bộ Tài Chính tiếp tục đề xuất giảm thuế 2% thuế VAT trong nửa đầu năm 2024. Bộ Tài chính cho biết, thu ngân sách nhà nước thực hiện 9 tháng năm 2023 đạt 1,224 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% dự toán. Trong đó, thu từ thuế và phí ở mức tốt 1,145 nghìn tỷ, đạt 78% dự toán, đóng góp chủ yếu đến từ nhóm doanh nghiệp nhà nước khi đã hoàn thành 92% kế hoạch năm. Dù trong bối cảnh kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, thu ngân sách nhà nước được đánh giá vẫn ở mức tích cực.

Theo Bộ Tài Chính ước tính cả năm 2023 thu ngân sách nhà nước có thể còn tăng thêm 4,5% so với dự toán, sau khi đã tính cả khoảng 75 nghìn tỷ giảm thu do thực hiện các chính sách ưu đãi, miễn, giảm thuế. Bên cạnh đó, Bộ Tài Chính tiếp tục đề xuất giảm 2% thuế suất VAT từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, nhằm kích thích cầu tiêu dùng nội địa, dù trong ngắn hạn tác động đến thu ngân sách nhà nước trong 2024 dự kiến sẽ giảm 25 nghìn tỷ đồng.

2. Phân tích xu hướng thị trường

2.1. Diễn biến tỷ giá USD/VND

Tỷ giá liên ngân hàng tiếp tục thiết lập mức đỉnh mới trong năm 2023 vào tháng 10. Tỷ giá USD/VND mở cửa tháng 10 tại vùng 24,300 và liên tục có xu hướng tăng trong cả tháng, có thời điểm tăng lên cao nhất quanh 24,620 sau đó thoái lui nhẹ và đóng cửa tháng 10 ở vùng giá 24,580. Mặc dù ngân hàng nhà nước đã có động thái hút ròng VND mạnh mẽ qua kênh tín phiếu (có thời điểm hút ròng 255k tỷ VND), tuy nhiên chênh lệch lãi suất USD/VND vẫn duy trì ở mức tương đối thấp. Bên cạnh đó, nhu cầu phòng hộ rủi ro của khách hàng tăng cao hơn trong tháng 10, trong điều kiện mua kỳ hạn có lợi và tâm lý rủi ro suy yếu trên diện rộng khi lợi suất 2 năm của Mỹ duy trì trên 5%, mức cao nhất kể từ 2007. Chúng tôi dự báo áp lực tăng với tỷ giá USD/VND có thể vẫn duy trì trong tháng 11, khi tâm lý rủi ro trên các thị trường chứng khoán tương đối tiêu cực, và chỉ số Dollar Index vẫn đang giao dịch ở mức cao nhất trong năm 2023. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng đà tăng sẽ chậm dần lại sau khi VND đã mất giá khoảng 4.2% so với USD kể từ đầu năm. Dự báo tỷ giá USD/VND sẽ dao động trong biên độ 24,500/24,700 trong tháng 11. Khuyến nghị khách hàng mua bán linh hoạt theo biên độ này để tối ưu về lợi ích. Khách hàng có nhu cầu mua kỳ hạn chỉ nên cân nhắc kỳ hạn dưới 3 tháng, do tỷ giá USD/VND luôn có xu hướng giảm trong tháng 1 khi luồng kiều hối về mạnh mẽ.

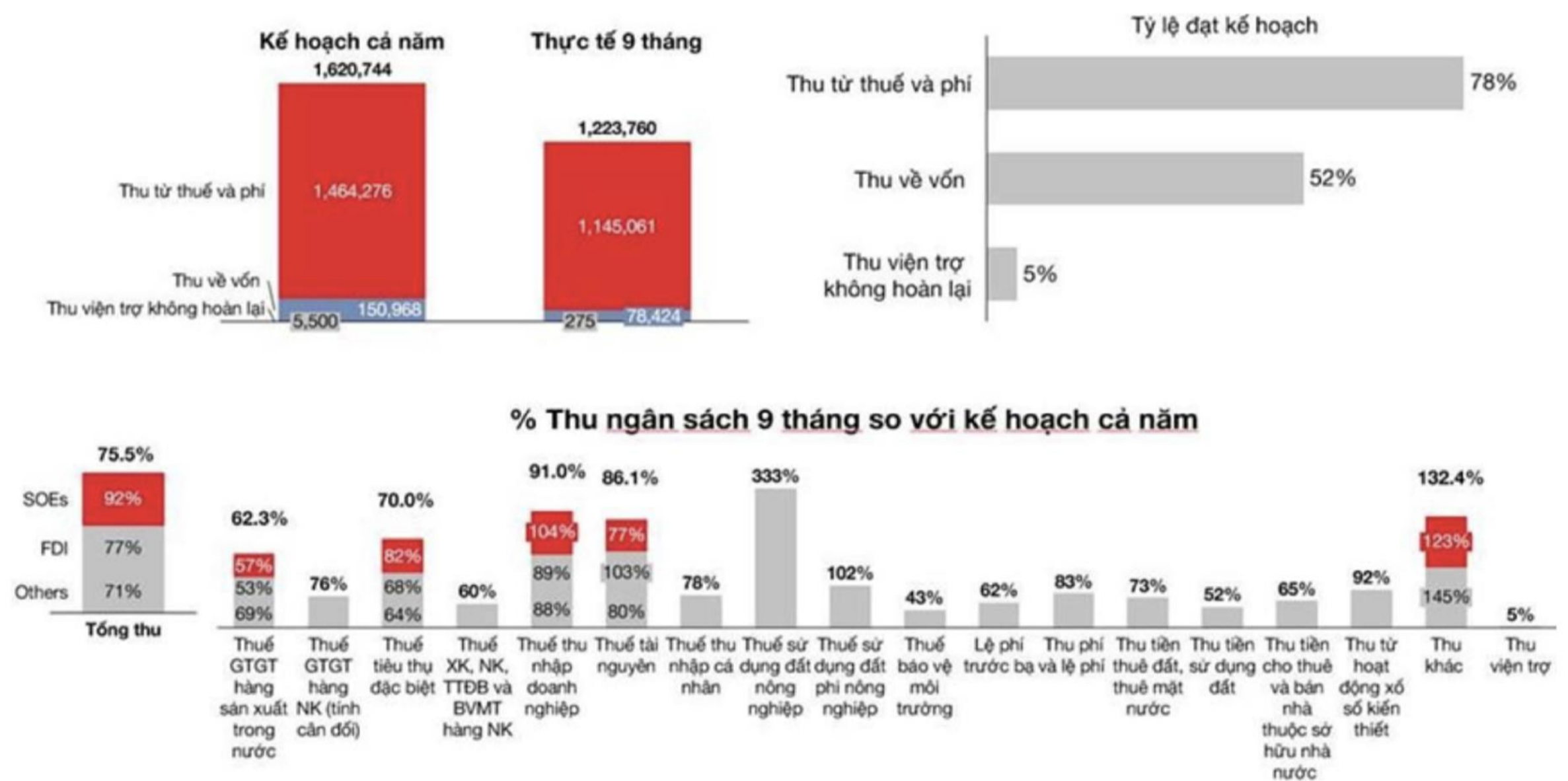


2.2. Thông tin vĩ mô trong nước

Bối cảnh kinh tế trong nước còn khó khăn nhưng thu ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm vẫn khá tích cực, Bộ Tài Chính tiếp tục đề xuất giảm thuế 2% thuế VAT trong nửa đầu năm 2024. Bộ Tài chính cho biết, thu ngân sách nhà nước thực hiện 9 tháng năm 2023 đạt 1,224 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% dự toán. Trong đó, thu từ thuế và phí ở mức tốt 1,145 nghìn tỷ, đạt 78% dự toán, đóng góp chủ yếu đến từ nhóm doanh nghiệp nhà nước khi đã hoàn thành 92% kế hoạch năm. Dù trong bối cảnh kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, thu ngân sách nhà nước được đánh giá vẫn ở mức tích cực.

Theo Bộ Tài Chính ước tính cả năm 2023 thu ngân sách nhà nước có thể còn tăng thêm 4,5% so với dự toán, sau khi đã tính cả khoảng 75 nghìn tỷ giảm thu do thực hiện các chính sách ưu đãi, miễn, giảm thuế. Bên cạnh đó, Bộ Tài Chính tiếp tục đề xuất giảm 2% thuế suất VAT từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, nhằm kích thích cầu tiêu dùng nội địa, dù trong ngắn hạn tác động đến thu ngân sách nhà nước trong 2024 dự kiến sẽ giảm 25 nghìn tỷ đồng.

Thu ngân sách 9 tháng đầu năm 2023



3.2. Tình hình kinh tế - Logistics Việt Nam

Diễn biến đáng chú ý

- Chỉ số DXY tiếp tục tăng tháng thứ 3 liên tiếp lên mức 106,7 và lợi suất 10 năm tại Mỹ có thời điểm chạm mốc 5% lần đầu tiên kể từ năm 2007. GDP và lạm phát của Mỹ đều công bố cao hơn dự báo, trong khi đó tâm lý rủi ro suy yếu trên diện rộng do chiến tranh leo thang tại dải Gaza, thúc đẩy nhu cầu trú ẩn vào đồng bạc xanh. Các dữ liệu kinh tế tại châu Âu và Trung Quốc có xu hướng công bố kém tích cực, gián tiếp khiến đồng USD tăng cao hơn.
- Fed được dự báo sẽ giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 5,25% - 5,5% trong cuộc họp đầu tháng 11. Chúng tôi kỳ vọng đây sẽ là một đợt tạm dừng tăng lãi suất mang tính điều hòa. Các dữ liệu kinh tế tại Hoa Kỳ vẫn khá mạnh mẽ trong tháng 10, lạm phát diễn biến cao hơn kỳ vọng, do đó các nhà làm chính sách có thể sẽ còn một đợt tăng lãi suất như biểu đồ Dot Plot gần nhất.

- Đồng JPY tiếp tục suy yếu so với USD và là đồng tiền yếu nhất nhóm G-10 năm nay. Đồng JPY đã ghi nhận mức giảm giá theo ngày lớn nhất kể từ tháng Tư vào thứ Ba khi thị trường nhận định chính sách siêu nới lỏng của Nhật sẽ thay đổi chậm chạp và diễn ra từ từ, khoét sâu vào sự phân kỳ chính sách dai dẳng với Fed. BOJ cho biết vào ngày 31/10 rằng họ sẽ linh hoạt trong việc kiểm soát lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm, đồng thời cho biết mức 1% hiện là điểm tham chiếu, đánh dấu sự thay đổi so với cam kết mua trái phiếu hàng ngày ở mức 1% trước đây.
- Thị trường lãi suất đang định giá 40% khả năng Fed sẽ tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 11. Chúng tôi tin rằng tỷ lệ này có thể tiếp tục tăng lên sau quyết định lãi suất của Fed.



Lịch kinh tế tuần 08/10/2023 – 21/10/2023

Date	Time	Currency	Impact	Event	Actual	Forecast	Previous
Sun Oct 8							
Mon Oct 9							
Tue Oct 10	7:30am	AUD	High	NAB Business Confidence	1		1.4
	7:00pm	EUR	High	ECB President Lagarde Speaks			
Wed Oct 11	12:00am	USD	High	FOMC Member Waller Speaks			
	7:30pm	USD	High	Core PPI m/m	0.3%	0.2%	0.2%
		USD	High	PPI m/m	0.5%	0.3%	0.7%
	9:15pm	USD	High	FOMC Member Waller Speaks			
Thu Oct 12	1:00am	USD	High	FOMC Meeting Minutes			
	1:00pm	GBP	High	GDP m/m	0.2%	0.2%	-0.6%
	7:30pm	USD	High	Core CPI m/m		0.3%	0.3%
		USD	High	CPI m/m		0.3%	0.6%
		USD	High	CPI y/y		3.6%	3.7%
		USD	High	Unemployment Claims		211K	207K

Lịch kinh tế tuần 08/10/2023 – 21/10/2023

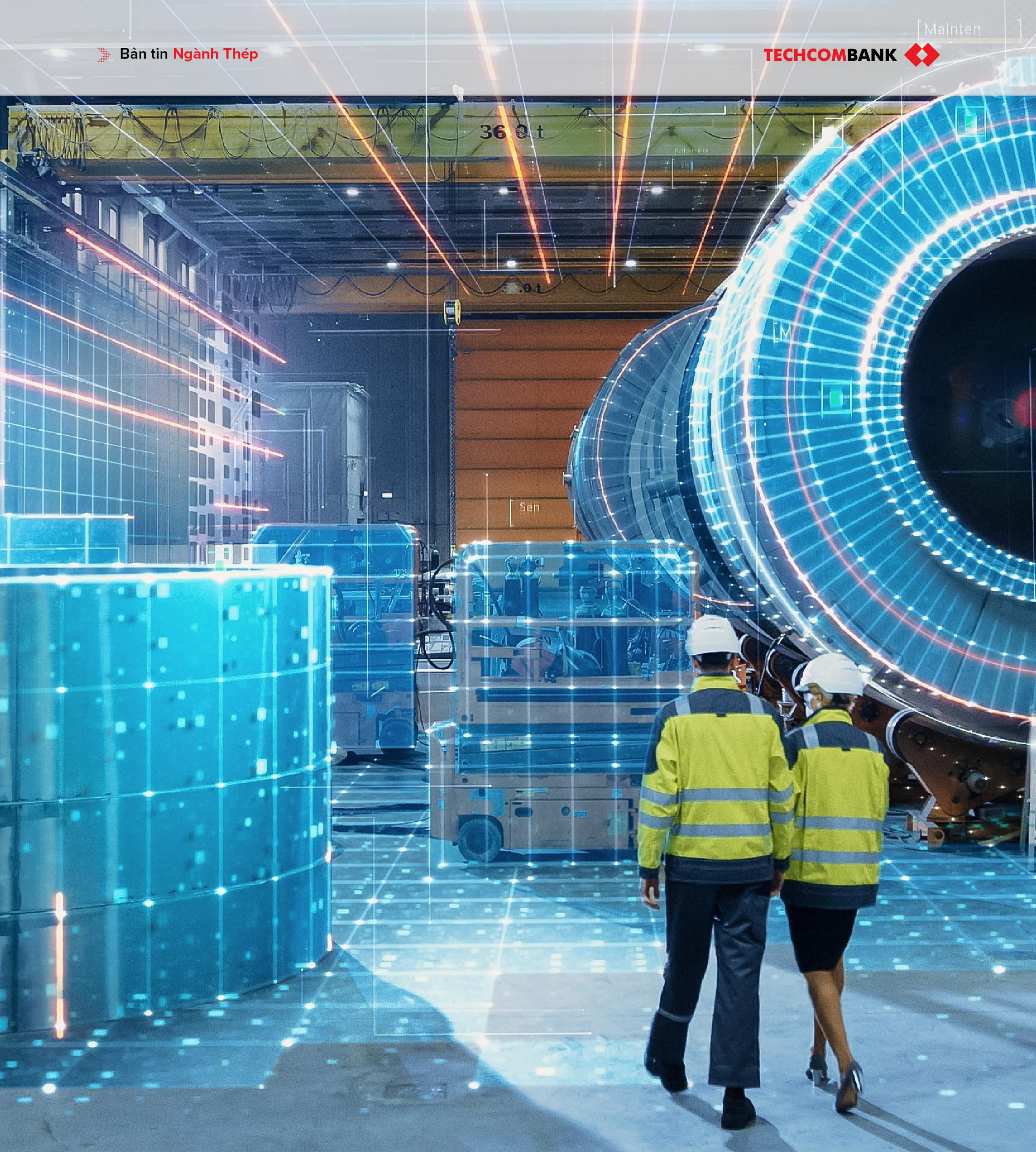
Fri Oct 13	8:30am)	CNY	🔴	CPI y/y	0.2%	0.1%
)	CNY	🟡	PPI y/y	-2.4%	-3.0%
	3:00pm)	GBP	🔴	BOE Gov Bailey Speaks		
	Tentative)	CNY	🟡	New Loans	2500B	1360B
	8:00pm)	EUR	🟡	ECB President Lagarde Speaks		
)	USD	🟡	FOMC Member Harker Speaks		
	9:00pm)	USD	🔴	Prelim UoM Consumer Sentiment	67.2	68.1 ↓
)	USD	🟡	Prelim UoM Inflation Expectations		3.2% ↓	
Sat Oct 14	10:00pm)	GBP	🔴	BOE Gov Bailey Speaks		
	Tentative)	EUR	🟡	ECB President Lagarde Speaks		
Sun Oct 15							
Mon Oct 16	7:30pm)	USD	🔴	Empire State Manufacturing Index		1.9
	9:30pm)	USD	🟡	FOMC Member Harker Speaks		
Tue Oct 17	7:30am)	AUD	🔴	Monetary Policy Meeting Minutes		
	1:00pm)	GBP	🔴	Claimant Count Change		0.9K
)	GBP	🟡	Average Earnings Index 3m/y		8.5%
	4:00pm)	EUR	🟡	German ZEW Economic Sentiment		-11.4
	7:30pm)	USD	🔴	Core Retail Sales m/m		0.6%
)	USD	🔴	Retail Sales m/m		0.6%
	8:15pm)	USD	🟡	Industrial Production m/m		0.4%

Nhận định tỷ giá EUR/USD

Mặc dù thị trường kỳ vọng chắc chắn rằng Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp đầu tháng 11, tuy nhiên các dữ liệu kinh tế tại Mỹ vẫn công bố tương đối mạnh mẽ. GDP tích cực, áp lực lạm phát dai dẳng và thị trường lao động mạnh mẽ khiến lợi suất 2 năm của Mỹ duy trì vững chắc trên 5%. Trong khi đó, chỉ số PMI tại Châu Âu và mối dây của Trung Quốc gây thất vọng có thể sẽ đè nặng lên đồng EUR. Triển vọng tăng trưởng tại khu vực đồng tiền chung đang kém hơn Hoa Kỳ, và thị trường kỳ vọng lãi suất của ECB đã đạt đỉnh, trong khi Fed hoàn toàn có thể tăng lãi suất trong tháng 1. Do đó, chúng tôi kỳ vọng tỷ giá EUR/USD có thể sẽ tiếp tục suy yếu về vùng 1,03/1,04 trong 1 - 3 tháng tới.

Nhận định tỷ giá USD/JPY

Ngân hàng trung ương Nhật một lần nữa bị áp đảo bởi xu thế bán ròng JPY trên thị trường. Đồng Yên đã giảm giá trở lại và mốc 150 dường như không còn là kháng cự cứng với USD/JPY nữa. BOJ vẫn ở trong thế khó, bị mắc kẹt giữa sự suy yếu của đồng Yên và lợi suất trái phiếu tăng gây áp lực lên mục tiêu kích thích nền kinh tế. Quyết định của BOJ gần đây là một sự thất vọng đối với các nhà đầu tư kỳ vọng vào một dấu hiệu rõ ràng hơn về việc bình thường hóa chính sách, khiến đồng Yên bị bán tháo sau cuộc họp. Mặc dù Bộ tài chính phát tín hiệu có thể can thiệp lên thị trường tiền tệ, chúng tôi kỳ vọng xu hướng chính của USD/JPY trong 1 - 3 tháng tới vẫn là tăng và sẽ hướng lên vùng 155.



01

Bản tin **Ngành thép**

Ngành thép trong Quý IV/2023 tiếp tục duy trì trạng thái thấp và chưa có biến cố bất ngờ

1. Tiêu điểm

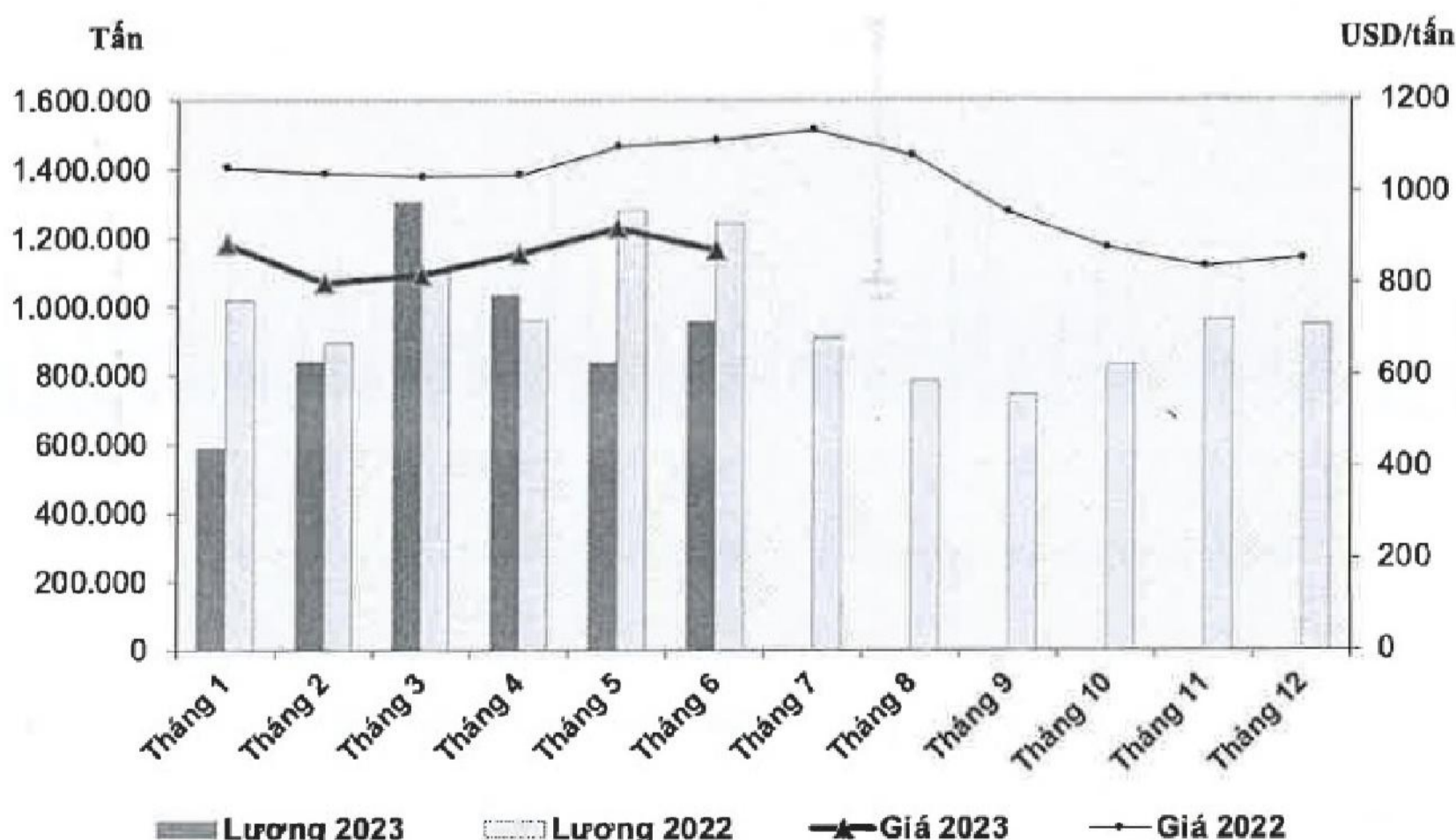
Nhu cầu toàn cầu giảm do tăng trưởng kinh tế chậm lại, cũng như chi phí năng lượng và đầu vào cao hơn, tiếp tục tác động đến hoạt động sản xuất ở nhiều nền kinh tế lớn. Tại Trung Quốc, quốc gia sản xuất tiêu thụ thép lớn nhất thế giới, BĐS là lĩnh vực tiêu thụ thép lớn nhất cũng đang suy giảm và chưa có các chính sách kích thích phục hồi.

Một số các nhà máy lớn ở Nhật Bản đã đóng cửa trong tháng 9/2023 do các vấn đề suy giảm nhu cầu thị trường. Tại Việt Nam, thị trường thép tiếp tục trầm lắng khi các dự án BĐS dân dụng chưa có dấu hiệu khởi sắc, giá thép đã duy trì liên tiếp ở mức thấp nhất từ đầu năm 2023.

2. Thị trường xuất/nhập khẩu trong và ngoài nước

2.1. Tình hình nhập khẩu vào Việt Nam

- **Nhập khẩu thép giảm 14,34%** về lượng so với cùng kỳ 2022 và **giảm 32% về giá trị** do giá thép thấp hơn so với năm 2022.
- Trung Quốc là quốc gia cung cấp ~ 55,11% lượng thép vào Việt Nam, tiếp theo là Nhật Bản 16,23%, Hàn Quốc 9,17% và Đài Loan là 6,25%.



Diễn biến lượng và giá thép nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2022 - 2023

(Nguồn: VITIC tính toán từ số liệu của TCHQ, VSA)

2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép trong tháng 7/2023

Các mặt hàng thép công nghiệp (HRC, tôn mạ, ống thép) sụt giảm ít hơn mảng thép thô và thép xây dựng. Xuất khẩu là điểm sáng khi vẫn có sự tăng trưởng ở một số mặt hàng.

- Thép thô (phôi thép) tăng 41% chủ yếu là do Formosa tăng sản lượng xuất khẩu
- HRC tăng 303% YoY
- Ống thép tăng 23,9%
- Tôn mạ giảm 12,4% nhưng tính riêng tháng 7/2023 đã tăng 146% YoY

7M2023 - VSA	Đvt: triệu tấn	Sản xuất	Tổng tiêu thụ	Xuất khẩu
				Thị phần của 1 số KH
Thép thô (phôi thép)	10,648	↓ 18% yoy	10,594 ↓ 14% yoy	1,092 ↑ 41% yoy Formosa ~ 88%
Thép XD	5,916	↓ 24% yoy	5,899 ↓ 22% yoy	0,963 ↓ 39.5% yoy HPG ~ 32% Formosa ~ 21%
HRC	3,865	↓ 5.7% yoy	3,924 ↓ 1% yoy	1,966 ↑ 303% yoy HPG ~ 29% Formosa ~ 71%
Tôn mạ	2,581	↓ 11% yoy	2,376 ↓ 11% yoy	1,258 ↓ 12.4% yoy HSG ~ 28% Tôn Đông Á ~ 19% NKG ~ 25% HPG ~ 8%
Ống thép	1,381	↓ 5% yoy	1,418 ↓ 5,8% yoy	0.182 ↑ 23.9% yoy SeAH VN ~ 54% TVP ~ 24%

3. Dự báo xu hướng ngành - Cơ hội và thách thức

3.1. Đánh giá tác động của thị trường BĐS dân dụng tới ngành thép

Đặc điểm	Thép xây dựng (thép dây, cây, cuộn,...)	Thép tấm/ cuộn cán nóng/ cán nguội	Ống thép/ ống thép mạ	Tôn mạ/ tôn sóng	Inox (thép không gỉ) Ống inox, inox tấm/ cuộn, inox dây/cây
Quy mô thị trường	~ 12 - 13 triệu tấn (VSA)	~ 13 - 14 triệu tấn (VSA, Hải quan)	~ 3 triệu tấn (VSA)	~ 4 triệu tấn (VSA)	~ 1 triệu tấn (Hải quan)
Nguồn cung	Trong nước: 100%	Trong nước: HPG, FMS cung cấp ~ 40% - 50% thị trường	Trong nước: Các nhà máy trong nước sản xuất đủ cung	Các nhà máy trong nước sản xuất đủ cung	Việt Nam chưa sản xuất được inox cuộn/tấm cán nóng
	Nhập khẩu: 0%	Nhập khẩu: 50% - 60%	Nhập khẩu: Nhập khẩu rất ít với một số các mặt hàng ống đặc biệt (ống đúc, ống xoắn,...)	Nhập khẩu rất ít với các mặt hàng chất lượng cao dùng cho các doanh nghiệp FDI sản xuất	100% nhập khẩu inox nguyên liệu

- Thép xây dựng 100% từ nguồn cung trong nước, sản lượng chủ yếu phục vụ cho ngành Bất động sản dân dụng nên chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ biến động của thị trường Bất động sản dân dụng trong thời gian qua.

- Các sản phẩm thép công nghiệp có nguồn cung đầu vào chủ yếu từ nhập khẩu, không có nguồn cung thay thế trong nước (ngoại trừ HRC có HPG, FMS nhưng chỉ cung ứng được khoảng 40 - 50% thị trường và cung ứng được một số chủng loại thép nhất định) nên thị trường tiêu thụ có bị giảm sút nhưng nhu cầu nhập khẩu vẫn được duy trì (ở mức thấp) để phục vụ các nhu cầu sản xuất trong nước.

3.2. Chính sách thuế bảo hộ

Ổng thép là mặt hàng chịu nhiều nhất các vụ điều tra phòng vệ thương mại trong 6 tháng đầu năm 2023, mặc dù sản lượng xuất khẩu của Việt Nam chỉ khoảng 300,000 tấn/năm.

Hiệp hội thép Việt Nam - VSA cho biết hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australai, Anh.... VSA cũng đang kiến nghị “lập hàng rào” ngăn thép nhập khẩu kém chất lượng vào Việt Nam.

Hiện nay tại Việt Nam, các mặt hàng bị áp thuế phòng vệ thương mại gồm có thép dài (thép Xây dựng), tôn mạ màu, thép H từ Trung Quốc, thép và inox cán nguội. Thép mạ và phôi thép đã chấm dứt hiệu lực thuế bảo hộ. Với mặt hàng HRC, do nguồn cung trong nước chưa đủ về cả số lượng và chủng loại, nên việc xem xét áp thuế bảo hộ có lẽ cần phải cân nhắc kỹ hơn và chưa thể áp dụng ngay trong năm 2023.

3.3. Dự báo xu hướng ngành - Cơ hội và thách thức

Tập đoàn thép Nippon Steel lớn nhất Nhật Bản, lớn thứ 3 thế giới đã đóng cửa tất cả các lò cao tại nhà máy Kure ở phía tây Nhật Bản, khép lại 72 năm hoạt động của nhà máy này. Ngoài ra, Nippon Steel cũng có kế hoạch sẽ dừng sản xuất ở một lò cao của nhà máy ở Kashima, tỉnh Ibaraki vào cuối tháng 3/2025. Việc đóng cửa các lò cao trên sẽ làm giảm sản lượng thép hàng năm của Nippon Steel khoảng 10 triệu tấn, tương đương 20% tổng sản lượng trong nước của nhà sản xuất này.

JFE Steel, công ty thép số hai Nhật Bản cũng đã ngừng hoạt động tại một lò cao vào ngày 16/09 tại nhà máy Kawasaki, tỉnh Kanagawa, giảm số lượng lò cao mà công ty vẫn đang vận hành ở Nhật Bản xuống còn 7 lò. Các nhà sản xuất thép Nhật Bản buộc phải giảm quy mô sản xuất vì khách hàng của họ, bao gồm các nhà sản xuất và sản xuất ô tô, đã chuyển sản xuất ra nước ngoài.

Tại Việt Nam, Tập đoàn Hòa Phát mới đây đã tạm dừng hoạt động một lò cao tại Khu liên hợp gang thép Hải Dương trong tháng 9 để bảo trì định kỳ, khác với những lần dừng lò cao trong thời gian qua là do cầu thị trường yếu.

Nhìn chung tình hình thị trường thép vẫn chưa có dấu hiệu tích cực, giá thép vẫn duy trì ở nền thấp và chưa có một biến cố nào “bất ngờ” từ thị trường để có thể dự báo về sự tăng giá mạnh trở lại. Tuy nhiên, nền giá ở mức thấp kéo dài, trong khi giá NVL than, quặng có dấu hiệu tăng giá nhẹ trở lại, cùng với các nỗ lực kích cầu từ chính phủ các nước có thể khiến giá thép có thể tăng giá nhẹ trong thời gian cuối năm.





02

Bản tin **Ngành Logistics**

Dự báo sự cải thiện trong nhu cầu logistics cuối năm 2023

1. Tiêu điểm

Với tình hình kinh tế thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp, khi nền kinh tế của nhiều quốc gia chưa hồi phục hoặc hồi phục chưa bền vững, điều này ảnh hưởng đến tình hình xuất nhập khẩu và kinh tế của Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên đã xuất hiện những tín hiệu chuyển biến tích cực hơn trong nửa cuối Quý III/2023 và dự báo tình hình sẽ tiếp tục được cải thiện trong quý cuối năm. Dự báo nguồn hàng trong tháng 10 và Quý IV/2023 tiếp tục dồi dào hơn. Hoạt động sản xuất, kinh doanh chuyển biến tích cực, từ đó kích thích gia tăng nhu cầu dịch vụ Logistics có sự cải thiện sôi động hơn trong cuối năm 2023.

2. Thị trường xuất/nhập khẩu trong và ngoài nước

2.1. Tình hình Logistics thế giới

Trong tháng 9/2023 tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp; nhiều nền kinh tế lớn chưa phục hồi hoặc hồi phục chưa bền vững, tăng trưởng thấp; các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn rủi ro; đặt ra những áp lực lớn cho các chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên toàn cầu. Theo báo cáo nghiên cứu thị trường của Transport Intelligence (Ti), thị trường logistics (giao nhận, vận tải) toàn cầu sẽ điều chỉnh giảm nhẹ trong năm 2023 do kinh tế toàn cầu đối mặt với khó khăn chung, ngành vận tải biển liên tục chứng kiến giá cước sụt giảm. Tuy nhiên, thị trường có thể sẽ dần phục hồi từ giữa năm 2024.

Chỉ số giá cước vận tải container đường biển toàn cầu của Drewry tiếp tục giảm trong tháng 9/2023. Chỉ số tổng hợp đã giảm 5,1% xuống còn 1.404,38 USD trong tuần cuối tháng 9 và giảm 65% so với cùng tuần năm ngoái.

Về cảng biển: Sản lượng hàng hóa qua cảng biển giảm mạnh ở châu Âu và Mỹ. Sáu cảng châu Âu và Mỹ nằm trong Top 30 cảng container toàn cầu đều chứng kiến sản lượng container thông qua giảm trong nửa đầu năm nay.

Dự đoán của Alphaliner cho thấy nguồn cung trên thị trường vận tải container đường biển sẽ tiếp tục tăng, năm 2024 sẽ là năm kỷ lục về giao hàng tàu mới do các hãng vận tải đặt mua số lượng lớn trong những năm 2021 và 2022 khi thị trường vận tải biển bùng nổ. Trong khi đó, hoạt động loại bỏ các tàu cũ lại diễn ra chậm chạp trong hai năm qua. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng thị trường hàng hóa chậm lại có thể khiến việc bàn giao tàu bị trì hoãn và số lượng tàu phế liệu tăng mạnh.

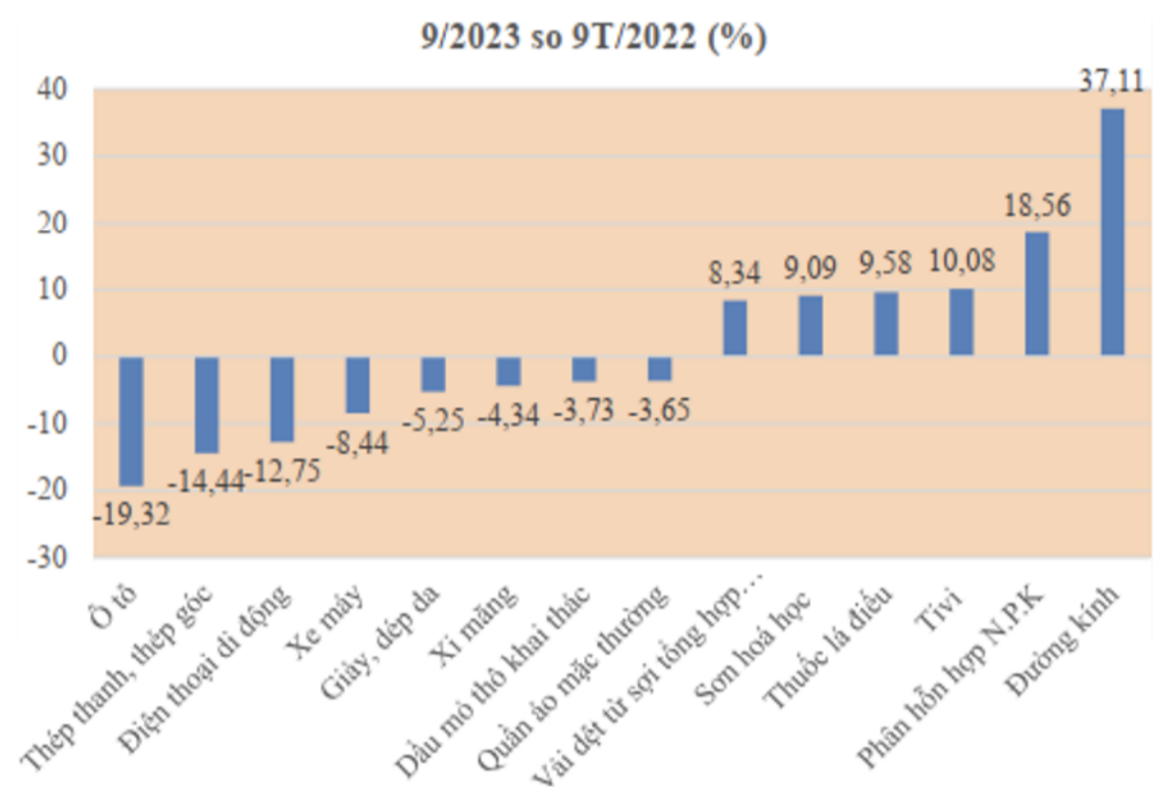
Vận tải hàng không: Báo cáo của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA) công bố trong tháng 9/2023 cho thấy thị trường hàng hóa hàng không toàn cầu dần phục hồi từ tháng 2/2023. Mặc dù nhu cầu về cơ bản hiện vẫn thấp nhưng những tháng gần đây có sự cải thiện về hiệu quả hoạt động.

Xếp hạng công ty cung cấp dịch vụ logistics bên thứ 3 (3PL): bước lên vị trí số 1 trong danh sách 50 công ty cung cấp dịch vụ logistics bên thứ 3 (3PL) toàn cầu hàng đầu của A&A lần đầu tiên vào năm 2021, Kuehne + Nagel tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu trong năm 2022 không chỉ về tổng doanh thu mà còn về khối lượng vận chuyển bằng đường hàng không và đường biển.

3.2. Tình hình kinh tế - Logistics Việt Nam

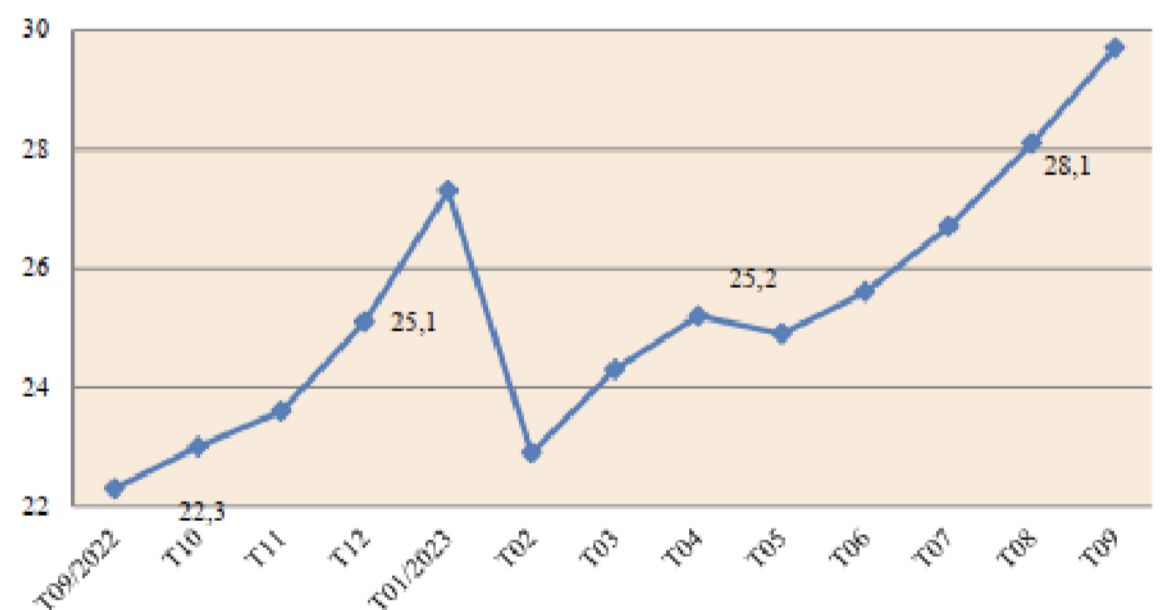
Tổng quan kinh tế

- Mặc dù bức tranh kinh tế chung của 9 tháng đầu năm 2023 kém khả quan so với năm 2022, tuy nhiên đã xuất hiện những tín hiệu chuyển biến tích cực hơn trong nửa cuối quý III và dự báo tình hình sẽ tiếp tục được cải thiện trong quý cuối năm.
- Theo số liệu công bố bởi Tổng cục Thống kê, GDP của Việt Nam trong 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,19% và 1,57% của 9 tháng các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023 nhưng với xu hướng tích cực (quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,05%, quý III tăng 5,33%).
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước đạt 31,41 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 259,67 tỷ USD, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước.
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước đạt 29,12 tỷ USD, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 237,99 tỷ USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 79,1 tỷ USD.
- Tổng quan các ngành hành có sản lượng biến động mạnh nhất trong 09 tháng đầu năm 2023.



Hoạt động vận tải

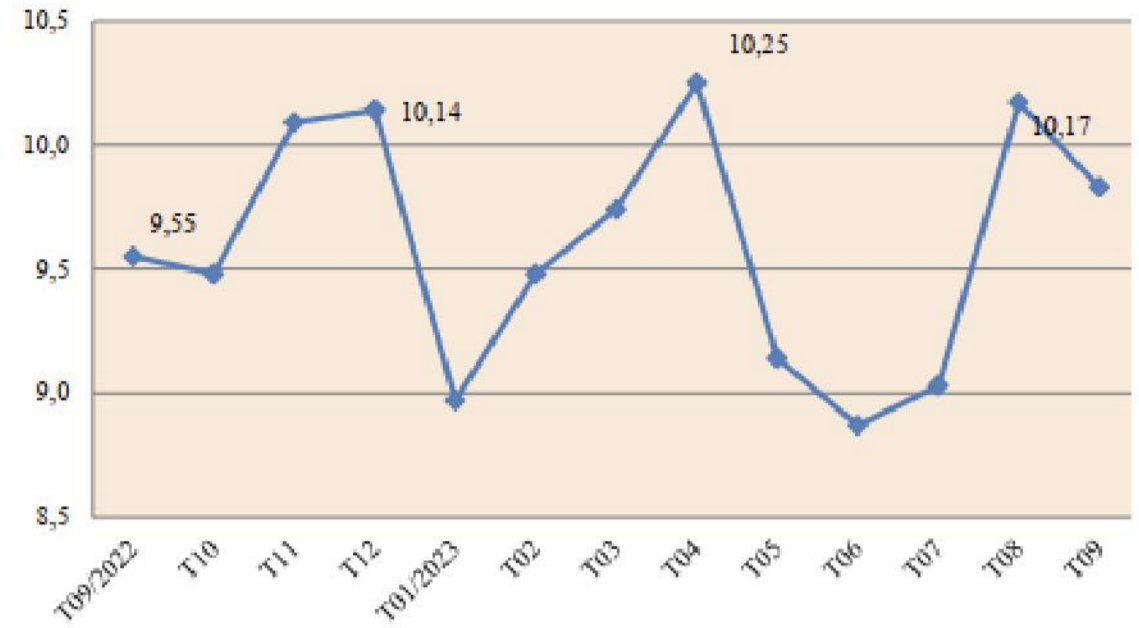
- Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung 9 tháng đầu năm 2023, tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa của Việt Nam đạt 1,69 tỷ tấn, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2022. Vận chuyển hàng hóa phân theo ngành đường sắt giảm so với cùng kỳ năm 2022 còn các ngành khác tăng. Cụ thể, vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt giảm 23,3%. Ngược lại, vận chuyển bằng đường thủy nội địa tăng nhiều nhất với 23,3%, bằng đường bộ tăng 12,6%, bằng đường biển tăng 12% và đường hàng không tăng 7,2%.
- Vận tải hàng hóa đường hàng không trong tháng 9/2023 đạt 29,7 nghìn tấn, tăng 3% so với tháng trước và tăng 34,9% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường hàng không ước đạt 228,2 nghìn tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2022.



Vận tải hàng hóa bằng đường hàng không hàng tháng, giai đoạn 2022 - 2023 (Đơn vị: nghìn tấn)

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển trong tháng 9/2023 đạt 9,83 triệu tấn, giảm 0,1% so với tháng trước nhưng tăng 2,8% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 87,7 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2022.

Vận tải hàng hóa bằng đường biển hàng tháng, giai đoạn 2022 - 2023
(Đơn vị: nghìn tấn)



Cảng biển

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đạt 565,1 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng container đạt 183,6 triệu tấn, tăng 1%. Hàng container tính theo Teu đạt 18,2 triệu Teu, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.

Sự sụt giảm sản lượng hàng hóa thông qua cảng quốc tế (không tính hàng nội địa) cũng có sự phân hóa giữa các vùng cảng khác nhau. Theo đó, tại khu vực miền Bắc, tổng sản lượng giảm ít hơn khoảng 6% nhờ hoạt động nhiều với thị trường Trung Quốc và nội Á. Trong khi đó, Cụm cảng Cái Mép Thị Vải ở miền Nam ghi nhận sản lượng giảm khoảng 15%, một phần do khu vực cảng này có nhiều hoạt động hơn với thị trường Mỹ, Châu Âu.

Kho bãi

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/09/2023 tăng 2,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,4% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 13,4%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2023 là 85,3% (bình quân 9 tháng năm 2022 là 76,4%).

Nguồn cung kho bãi chưa thực sự đáp ứng đủ nhu cầu, đòi hỏi các chủ đầu tư cần linh hoạt đưa ra những mô hình mới và tối ưu diện tích kho bãi sẵn có. Đặc biệt tại phía Bắc mặt bằng nhà kho vẫn chưa nhiều, do vậy, các nhà đầu tư có thể cân nhắc tới các nhà kho cao tầng hoặc kho cảng thông minh.

3. Dự báo xu hướng ngành Cơ hội và thách thức

Dự báo nguồn hàng trong tháng 10 và Quý IV/2023 tiếp tục dồi dào hơn. Hoạt động sản xuất, kinh doanh chuyển biến tích cực. Sản xuất nông nghiệp ổn định trong khi công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ khả quan hơn nhờ các đơn hàng đang quay trở lại. Trên cơ sở đó, dự báo nhu cầu dịch vụ Logistics sẽ có sự cải thiện sôi động hơn trong cuối năm 2023.



Tình hình giá cước vận tải biển tuy có sự biến động tăng nhẹ vào cuối tháng 8 nhưng sau đó lại sụt giảm trở lại. Tuy nhiên đây được xem là mức giá cước vận tải biển ổn định trong giai đoạn trước dịch.



03

Bản tin **Ngành Giấy**

Kỳ vọng thị trường hồi phục qua động thái gia tăng giá giấy

1. Tiêu điểm

Sản xuất nội địa bắt đầu tăng trưởng trở lại từ Quý III/2023, tuy tình hình tiêu thụ nội địa vẫn duy trì nhu cầu ở mức thấp. Nhập khẩu ngành giấy tiếp tục sụt giảm cả về giá trị và sản lượng, và Xuất khẩu tiếp tục gia tăng ở các thị trường xuất khẩu chính. Dự đoán trong Quý IV/2023 mức độ tiêu thụ của thị trường vẫn còn phụ thuộc vào sự hồi phục kinh tế của các ngành hàng liên quan như dệt may, gỗ, linh kiện điện tử... tuy nhiên một số tín hiệu tăng nhẹ giá giấy và nguyên liệu giấy cho thấy sự kỳ vọng hồi phục của thị trường vào cuối năm 2023.

2. Thị trường xuất/nhập khẩu trong và ngoài nước

2.1. Tình hình giấy thế giới

Tháng 9/2023, thị trường giấy toàn cầu chưa có thông tin tích cực, giá giấy thế giới vẫn giữ được ổn định. Cụ thể:

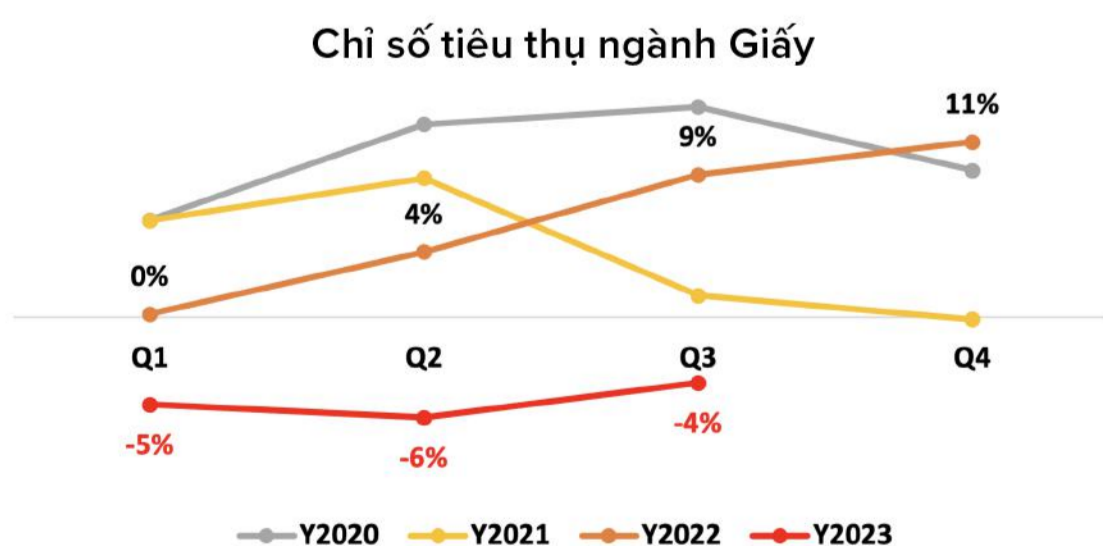
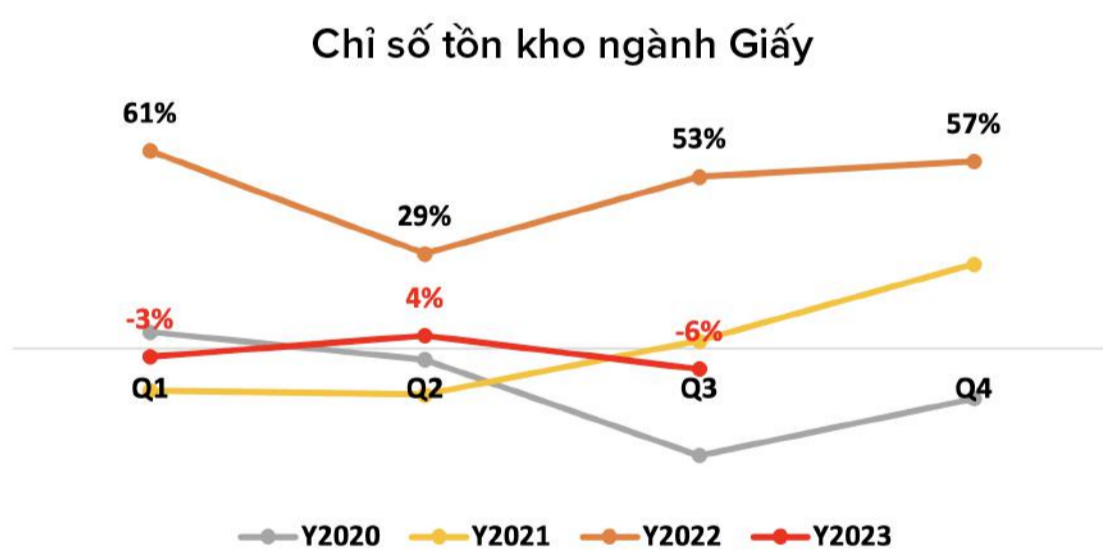
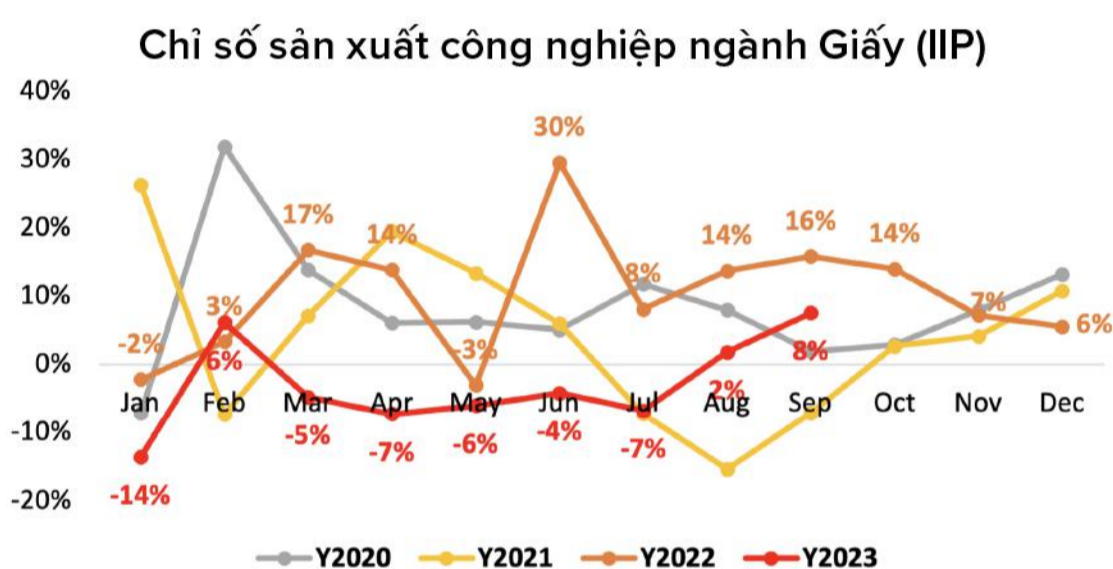
- **Thị trường Indonesia:** Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPPI) ban hành thông báo gia hạn áp dụng thuế tự vệ đối với một số sản phẩm giấy cuộn nhập khẩu vào Indonesia kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2023.
- **Thị trường Canada:** Paper Excellence Canada (có trụ sở chính tại British Columbia, là nhà sản xuất đa dạng về bột giấy và giấy đặc biệt, giấy in, viết và đóng gói ở Canada với công suất sản xuất hơn 2,5 triệu tấn mỗi năm) ngày 26/09/2023 thông báo nối lại hoạt động sản xuất bột giấy kraft tại nhà máy Catalyst Crofton, đưa hơn 300 công nhân trở lại làm việc. Trong khi các điều kiện của thị trường cho phép để khởi động lại hoạt động sản xuất giấy của nhà máy tuy nhiên việc cắt giảm sản xuất giấy vẫn phải kéo dài đến cuối tháng 10/2023.
- **Diễn biến giá tại Châu Á:** Giá bột giấy trung bình nhập khẩu (USD/tấn, CIF đến các cảng chính):
 - Giá bột chưa tẩy (UKP) nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất giấy làm bao bì trong tháng 9/2023 trung bình là 640 USD/tấn, tăng 6,7% so với trung bình tháng 8/2023.
 - Giá bột hoá trắng gỗ mềm (BSKP) nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất giấy bao bì, bao gói trong tháng 9/2023 trung bình 680 USD/tấn, tăng 2,3% so với trung bình tháng 8/2023.
 - Giá bột bạch đàn (BEK), thuộc bột hóa trắng gỗ cứng, tháng 9/2023 trung bình là 523 USD/tấn, tăng 3,0% so với trung bình tháng 8/2023.
 - Giá bột hóa nhiệt cơ tẩy trắng (BCTMP) trong tháng 9/2023 trung bình là 498 USD/tấn, tăng 4,2% so với trung bình tháng 8/2023.

• **Diễn biến giá tại Đông Nam Á:** Giá giấy thu hồi trung bình nhập khẩu (USD/tấn, CIF đến các cảng chính)

- Giá bì các tông hòm hộp cũ của Mỹ (OCC 11) trong tháng 9/2023 trung bình là 193 USD/tấn, tăng 8,4% so với trung bình tháng 8/2023.
- Giá bì các tông hòm hộp cũ Châu Âu (OCC 95/5) tháng 9/2023 trung bình là 148 USD/tấn, tăng 7,2% so với trung bình tháng 8/2023.
- Giá bì các tông hòm hộp cũ của Nhật Bản tháng 9/2023 trung bình là 148 USD/tấn, tăng 3,5% so với trung bình tháng 8/2023.
- Giá giấy hỗn hợp Mỹ (Mixed paper) tháng 9/2023 trung bình là 105 USD/tấn, tăng 5,0% so với trung bình tháng 8/2023.



2.2. Thị trường giấy Việt Nam



Các ngành hàng trong nước như thương mại hàng tiêu dùng, sản xuất thực phẩm, đồ uống tiếp tục cho thấy mức tăng trưởng ổn định. Trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của các ngành hàng xuất khẩu chỉ vừa ghi nhận tín hiệu tăng trưởng tích cực với ngành điện tử, máy tính & linh kiện; các ngành hàng xuất khẩu khác như dệt may, gỗ, máy móc thiết bị tiếp tục duy trì đà sụt giảm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp và tiêu thụ ngành giấy bắt đầu gia tăng trở lại từ tháng 8, tháng 9/2023 đạt mức tăng trưởng #8% so với cùng kỳ 2022, tuy tổng mức tiêu thụ ngành vẫn chưa thấy sự hồi phục đáng kể. **Điều này cho thấy dự báo của các nhà sản xuất kỳ vọng mức tiêu thụ ngành sẽ có sự cải thiện vào cuối năm.**

Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ, tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 180 triệu USD, giảm 10,9% so với tháng 8/2023 nhưng tăng 26,7% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 1,61 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Riêng khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), xuất khẩu đạt 109,8 triệu USD trong tháng 8/2023, tăng 25,6% so với tháng 7/2023 và tăng 4,7% so với tháng 8/2022. Tính chung, trong 8 tháng năm 2023, xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy của khối này đạt 750,4 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 52,5% tỷ trọng của toàn ngành.

Trong 8 tháng năm 2023, xuất khẩu mặt hàng giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam tăng tại nhiều thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan... Đặc biệt tại thị trường Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 8 tháng đầu năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng đầu năm 2023	8 tháng đầu năm 2022
Tổng	201.999	16,8	14,8	1.430.532	10,2	100,0	100,0
Mỹ	66.066	51,5	40,5	362.594	5,9	25,3	26,4
Trung Quốc	39.353	-2,5	43,2	329.806	91,1	23,1	13,3
Campuchia	11.210	-1,3	-32,7	98.380	-24,7	6,9	10,1
Thái Lan	12.884	30,9	39,8	85.968	13,2	6,0	5,8
Indonesia	10.702	4,4	-14,4	82.636	-3,4	5,8	6,6
Đài Loan	11.808	23,7	2,0	73.669	-11,0	5,1	6,4
Australia	7.457	-2,6	22,2	49.587	18,2	3,5	3,2
Malaysia	5.910	-8,6	-9,2	49.513	-11,8	3,5	4,3
Nhật Bản	6.057	3,7	17,0	46.611	4,4	3,3	3,4
Hàn Quốc	4.570	-2,0	30,2	34.884	22,8	2,4	2,2
Philippine	3.774	-22,7	18,9	28.616	9,5	2,0	2,0
Singapore	3.733	4,3	12,0	26.596	-4,9	1,9	2,2
Hồng Kông	1.213	58,0	-18,1	15.110	-38,1	1,1	1,9
Anh	1.276	4,4	34,8	10.323	87,1	0,7	0,4
Lào	979	0,3	-34,2	9.074	-17,0	0,6	0,8
Đức	469	46,7	164,1	2.767	67,8	0,2	0,1
UAE	228	27,2	-59,8	1.970	-28,6	0,1	0,2

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu giấy các loại của Việt Nam trong tháng 9/2023 ước đạt 195 nghìn tấn, trị giá 175 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với tháng 8/2023, và so với tháng 9/2022 tăng 29,9% về lượng và tăng 12,7% về trị giá. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt trên 1,59 triệu tấn, trị giá 1,46 tỷ USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu giấy các loại của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá.

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 7/2023 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2023		So với 8 tháng đầu năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	175.297	161.692	-1,0	0,5	-2,7	-13,5	1.398.317	1.293.810	-8,3	-15,9
Trung Quốc	57.721	56.949	3,3	9,5	26,0	4,2	438.458	428.252	2,6	-12,1
Indonesia	22.980	19.644	7,5	5,8	40,8	15,7	210.554	191.975	3,5	1,3
Hàn Quốc	24.582	20.246	3,9	-3,4	3,3	-20,5	202.162	163.087	5,5	-18,2
Nhật Bản	15.209	14.131	11,5	10,6	-34,2	-31,2	142.132	130.363	-34,9	-28,4
Thái Lan	12.845	12.418	2,5	1,2	-2,8	-10,2	102.023	100.432	-16,0	-14,7
Malaysia	7.757	5.455	-31,8	-28,2	-69,6	-70,5	74.404	53.174	-21,8	-32,3
Đài Loan	9.938	6.825	2,1	2,1	-16,6	-26,2	68.184	47.218	-31,0	-39,2
Singapore	3.121	4.310	-5,2	-5,2	381,6	53,1	13.862	30.811	89,4	-3,3
Thụy Điển	3.812	3.138	-32,6	-32,6	37,6	16,5	25.232	21.968	43,6	25,1
Phần Lan	2.509	2.481	-44,1	-33,0	16,4	-13,0	17.642	18.164	67,1	32,1
Ấn Độ	2.196	1.481	-14,5	-10,5	-47,3	-65,0	21.341	14.476	-55,7	-67,0

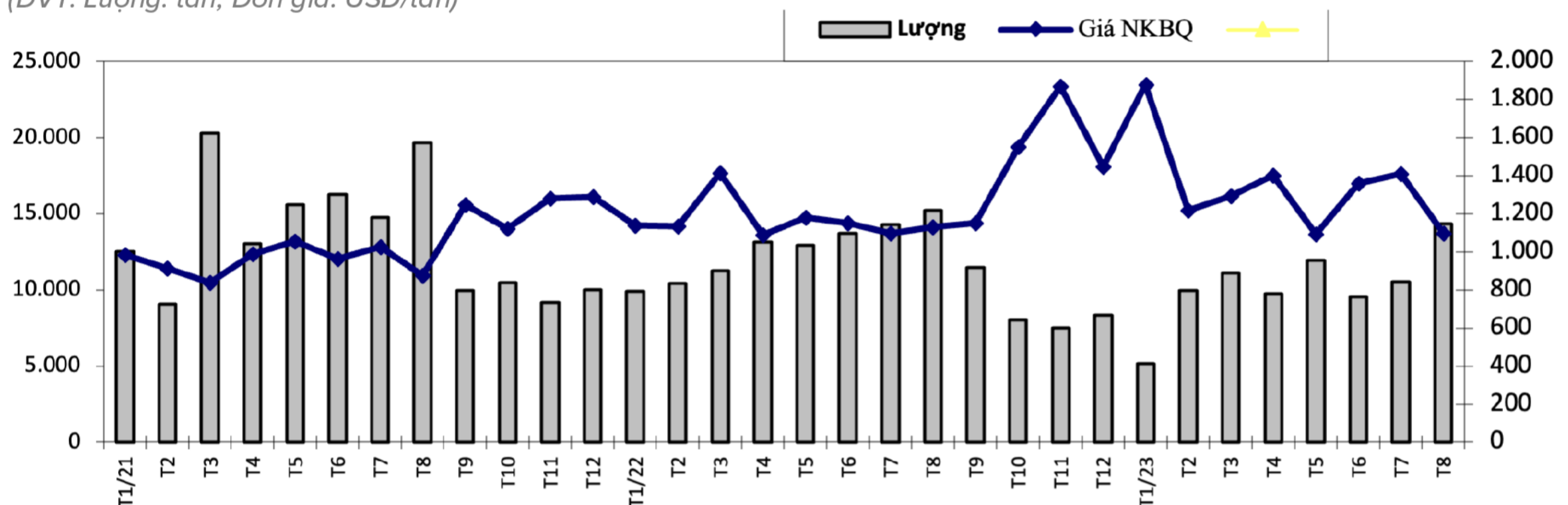
Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 7/2023 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2023		So với 8 tháng đầu năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	175.297	161.692	-1,0	0,5	-2,7	-13,5	1.398.317	1.293.810	-8,3	-15,9
Mỹ	993	1.372	115,2	115,2	-27,8	-28,6	4.868	7.318	-42,3	-39,9
Đức	229	548	44,9	3,0	-52,9	-45,2	2.755	6.024	-14,8	-7,6
Áo	201	333	15,5	-6,1	-3,4	-23,1	2.258	4.957	213,6	240,7
Italia	242	654	41,5	49,8	-56,2	-44,0	1.381	3.644	-50,3	-47,2
Nga	247	162			99,2	-23,5	4.314	2.574	-66,8	-76,3
Pháp	44	97	76,0	80,4	0,0	-0,1	202	511	-51,8	-47,6
Philippin	65	56	-1,5	11,3			248	241	-63,6	-41,9

Giá nhập khẩu bình quân

Tháng 8/2023 giá nhập khẩu bình quân giấy các loại về Việt Nam đạt 922,4 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 7/2023 nhưng giảm 10,9% so với mức giá bình quân của tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân giấy các loại đạt 925,3 USD/tấn, giảm 8,1% so với mức bình quân đạt được trong cùng kỳ năm 2022. Diễn biến giá nhập khẩu của một số chủng loại giấy.

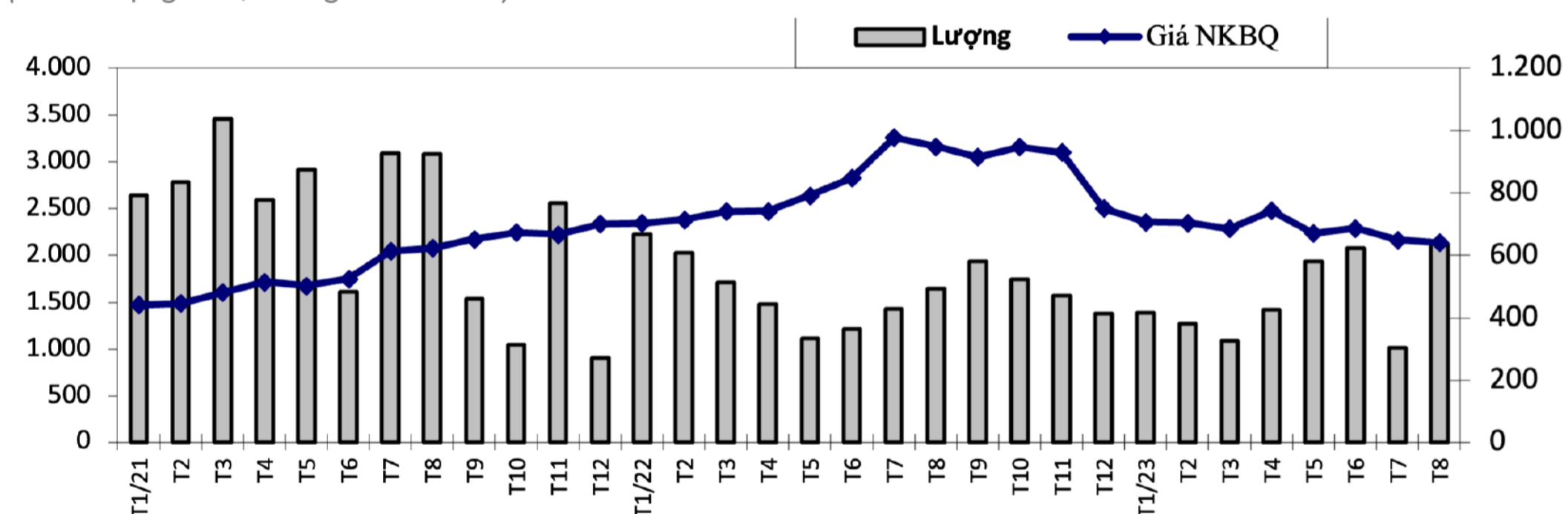
Lượng và giá NKTB giấy kraft năm 2022 - 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)



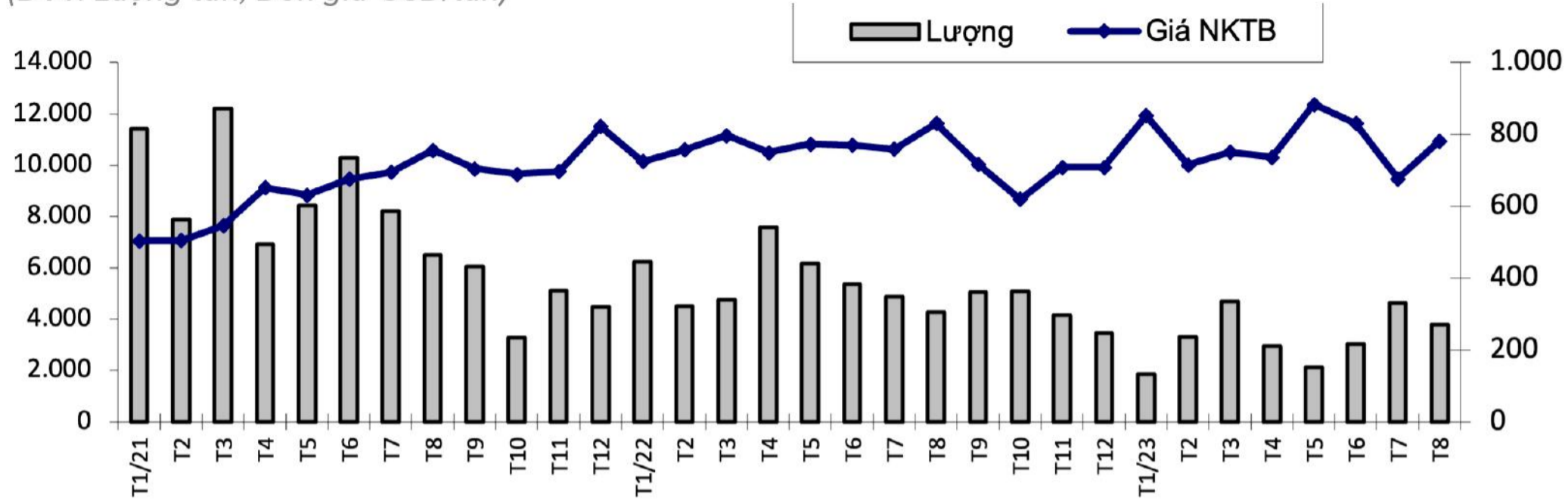
Lượng và giá NKTB giấy in báo năm 2022 - 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)



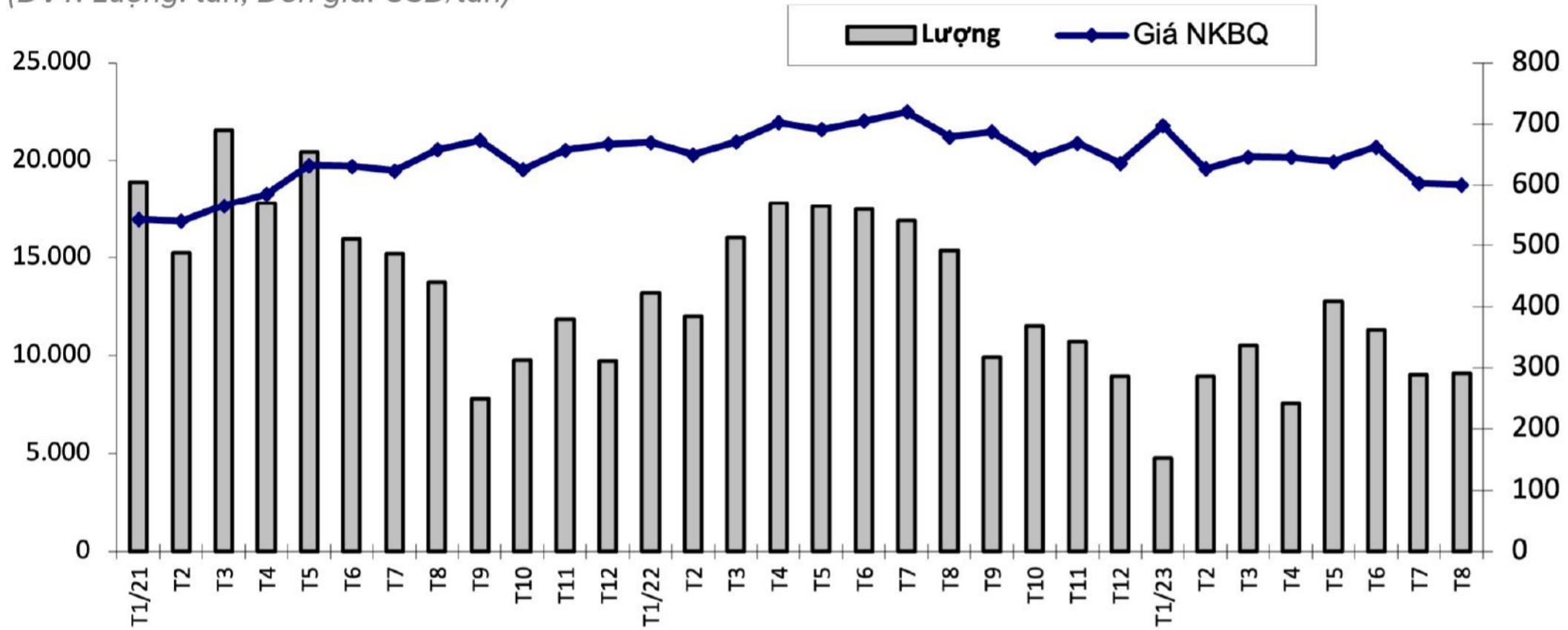
Lượng và giá NKTB giấy làm lớp sóng năm 2022 - 2023

(ĐVT: Lượng-tấn; Đơn giá-USD/tấn)



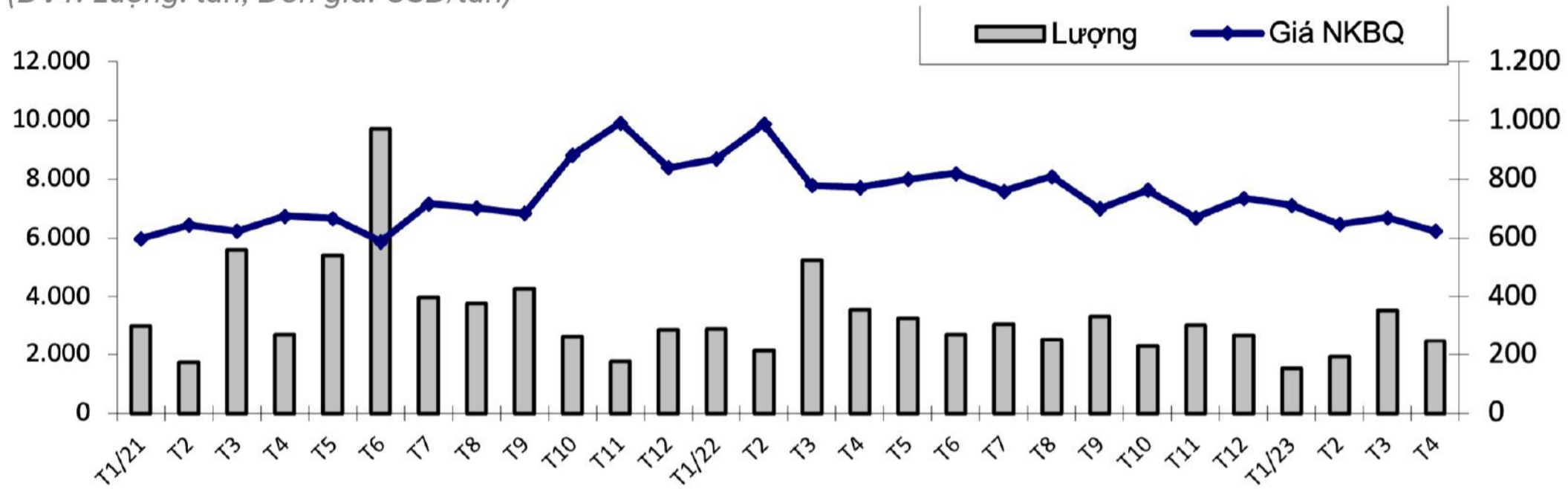
Lượng và giá NKTB giấy làm lớp mặt năm 2022 - 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)



Lượng và giá NKTB giấy làm lớp đáy năm 2022 - 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)



3. Dự báo xu hướng ngành - Cơ hội và thách thức

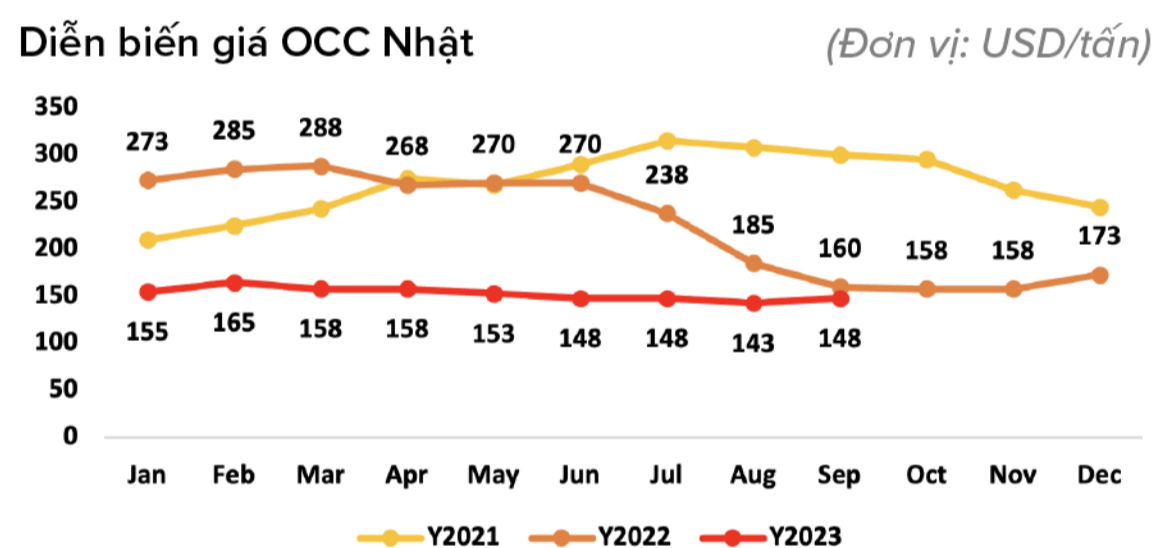
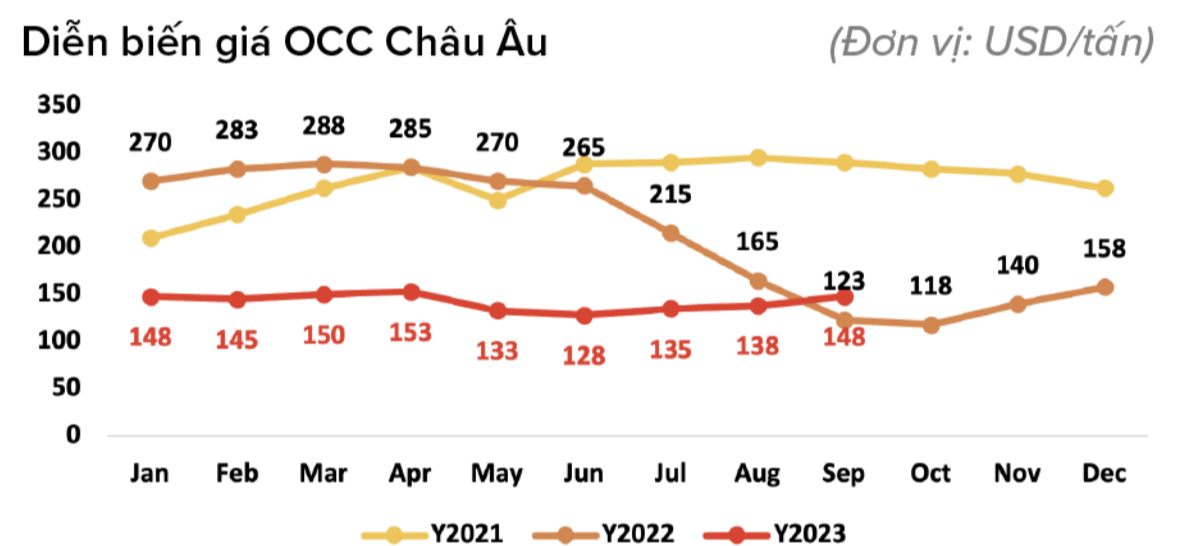
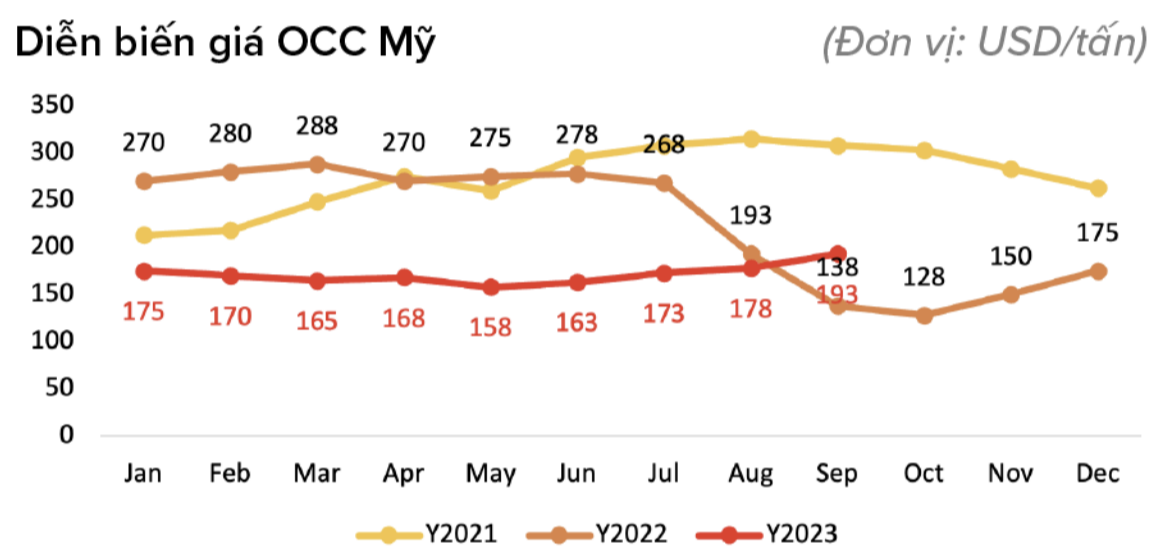
Kinh tế toàn cầu tháng 9 và 9 tháng năm 2023 cho thấy một số tín hiệu chuyển biến tích cực nhưng chưa thực sự rõ nét. Tăng trưởng kinh tế Quý 4 và cả năm 2023 phụ thuộc vào xu hướng, bối cảnh chung toàn cầu vẫn còn nhiều thách thức.

Nhu cầu bột giấy các thị trường lớn sẽ được cải thiện nhưng vẫn thấp, ảnh hưởng đến giá bột giấy toàn cầu và làm giảm nhu cầu đối với cả bột giấy tái chế và các loại giấy.

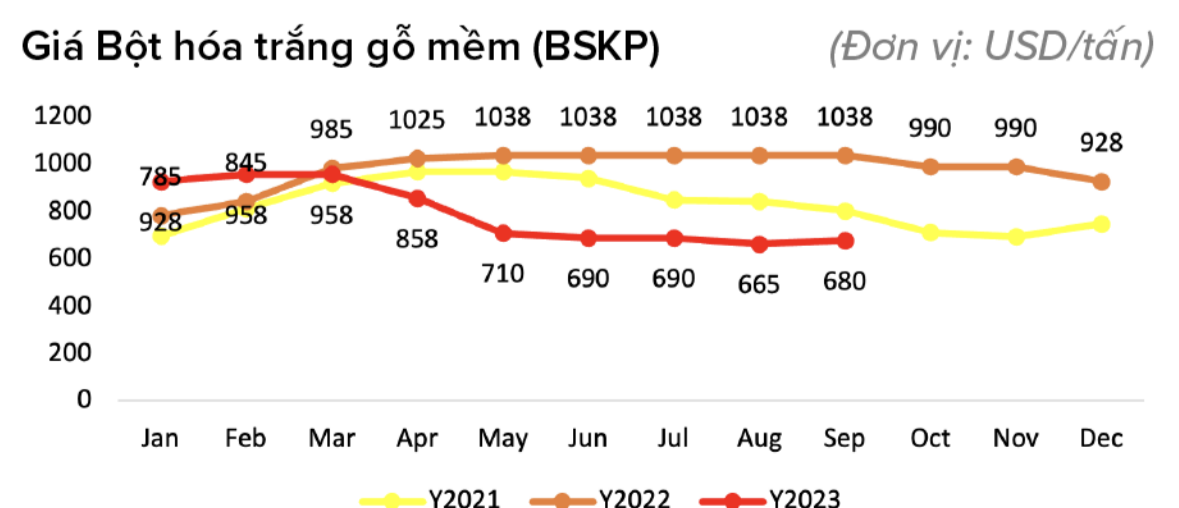
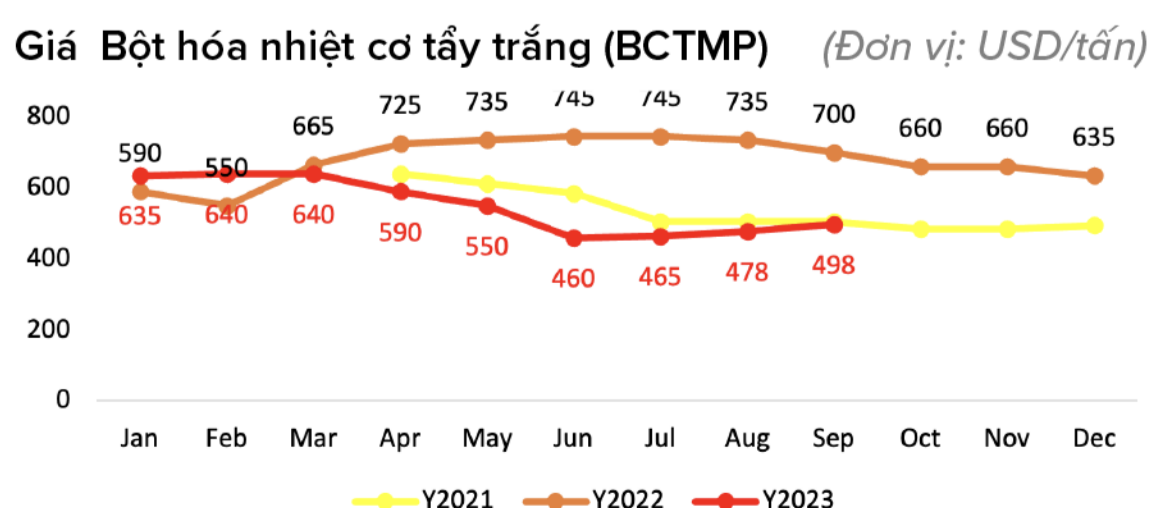
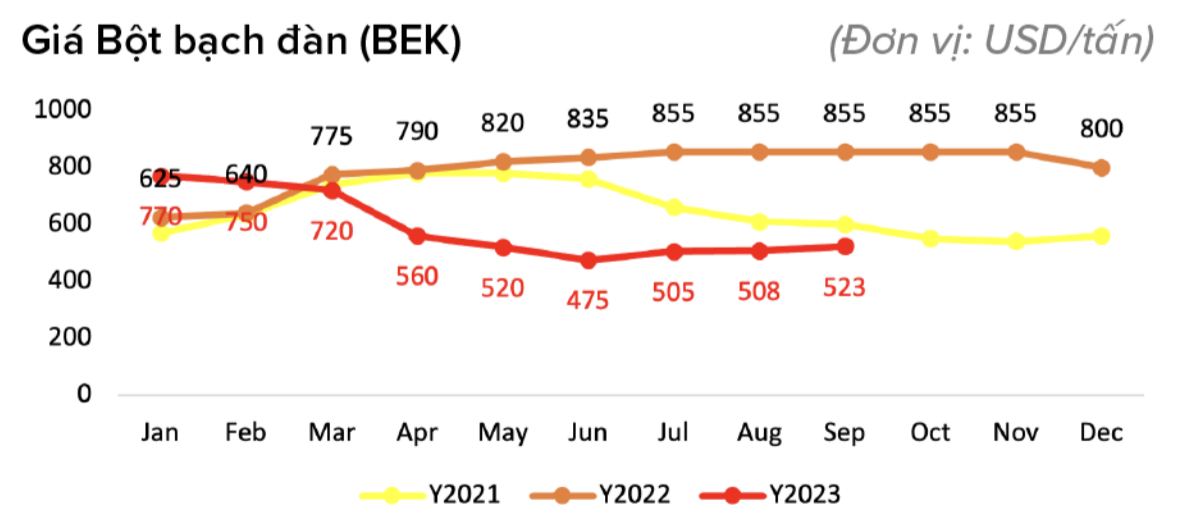
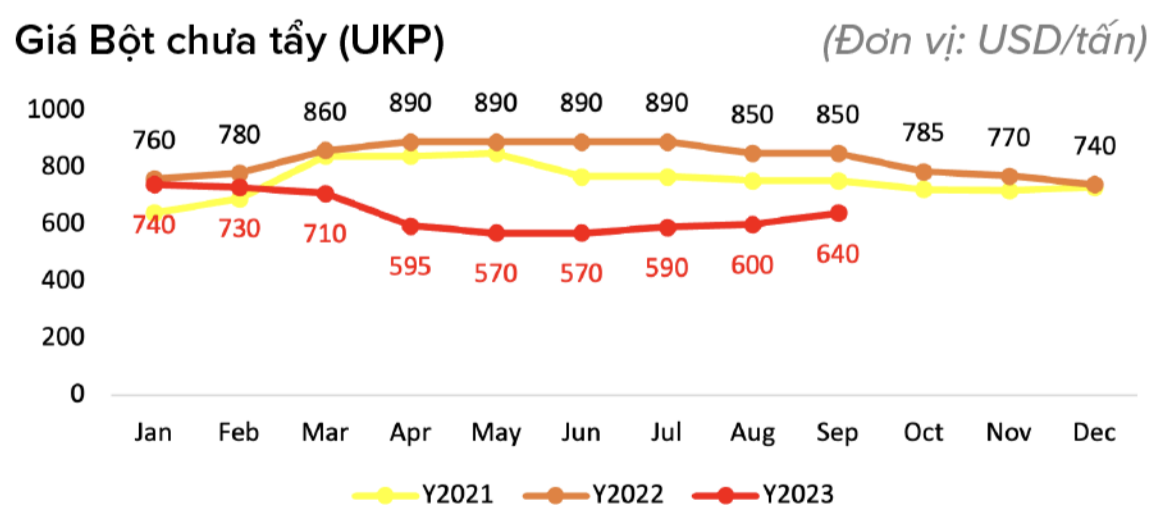
Từ giai đoạn cuối tháng 8 giá giấy và nguyên liệu giấy cho thấy động thái gia tăng nhẹ, nhưng chưa duy trì được đà tăng trưởng ổn định. Dù vậy đây cũng là tín hiệu tích cực cho thấy thị trường kỳ vọng giá bột giấy và giá giấy các loại sẽ cải thiện trong thời gian tới nhưng vẫn ở mức thấp.

3.1. Tham khảo diễn biến giá nguyên liệu đầu vào

Giấy phế liệu - OCC



Bột giấy





04

Bản tin
Ngành Thức ăn chăn nuôi



Ngành thức ăn chăn nuôi Quý III: Cơ hội và thách thức

1. Tiêu điểm

Giá nguyên liệu vẫn tiếp tục xu hướng giảm, giúp giá vốn hàng bán của các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi thấp hơn, trong khi giá thành phẩm không giảm nhiều, nên lợi nhuận của các nhà máy có xu hướng cải thiện.

2. Thị trường xuất/nhập khẩu trong và ngoài nước

2.1. Nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi

Sản lượng chăn nuôi tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh 12% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng gia cầm tăng mạnh nhất 19%. Tình hình chăn nuôi đang tăng cao cho thấy nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi đang tăng.

Sản lượng chăn nuôi qua các quý	Q1/2020	Q2/2020	Q3/2020	Q4/2020	Q1/2021	Q2/2021	Q3/2021	Q4/2021	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023
Sản lượng thịt trâu hội xuất chuồng (Nghìn tấn)	26.8	22.3	20	26.8	33.5	27.4	25.5	34.5	33.6	28.2	26.2	34.6	32.8	28.4	28.6
Sản lượng thịt bò hội xuất chuồng (Nghìn tấn)	101.5	86.1	85.1	98.9	124.7	106.4	104	123.2	126.9	112.3	107.8	125.4	130.5	114.8	120.4
Sản lượng thịt gia cầm hội xuất chuồng (Nghìn tấn)	373.5	344.6	371.6	379	481.7	450.5	467.5	541.2	540.6	473.4	486.4	561.4	563.2	503.6	581.8
Sản lượng thịt lợn hội xuất chuồng (Nghìn tấn)	820.7	816.2	846.2	991.8	998.5	1,003.70	1,053.60	1,124.40	1,108.80	1,075.30	1,116.40	1,194.40	1,192.00	1,133.60	1,219.70
Tổng sản lượng	1,322.50	1,269.10	1,322.80	1,496.50	1,638.40	1,587.90	1,650.70	1,823.30	1,809.90	1,689.10	1,736.70	1,915.80	1,918.50	1,780.40	1,950.50

Diễn biến giá heo đang có xu hướng giảm từ cuối Quý III, tương với giá trung bình 61.000 đồng/kg về 51.000 đồng/kg, tuy nhiên mức giá này vẫn đang trên điểm hòa vốn, nên tình hình chăn nuôi vẫn tiếp tục ổn định trong thời gian tới.

2.2. Tình hình nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

Sản lượng 9 tháng đầu năm 2023 tăng 2% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính đến từ giá có xu hướng giảm trong khoảng thời gian tháng 6 đến tháng 9, nên các nhà nhập khẩu nhập tăng mạnh giai đoạn này. Theo đó, giá trị nhập khẩu giảm 3% YoY.

Trong thời gian tháng 7/2023 do khó khăn về thủ tục nhập khẩu bột xương thịt, nên sản lượng nhập khẩu giảm rõ rệt, hiện các nhà máy đang nghiên cứu thay thế nguyên liệu này bằng các nguyên liệu khác như đậu tương, bột cá, dẫn tới bột cá đang có xu hướng tăng.

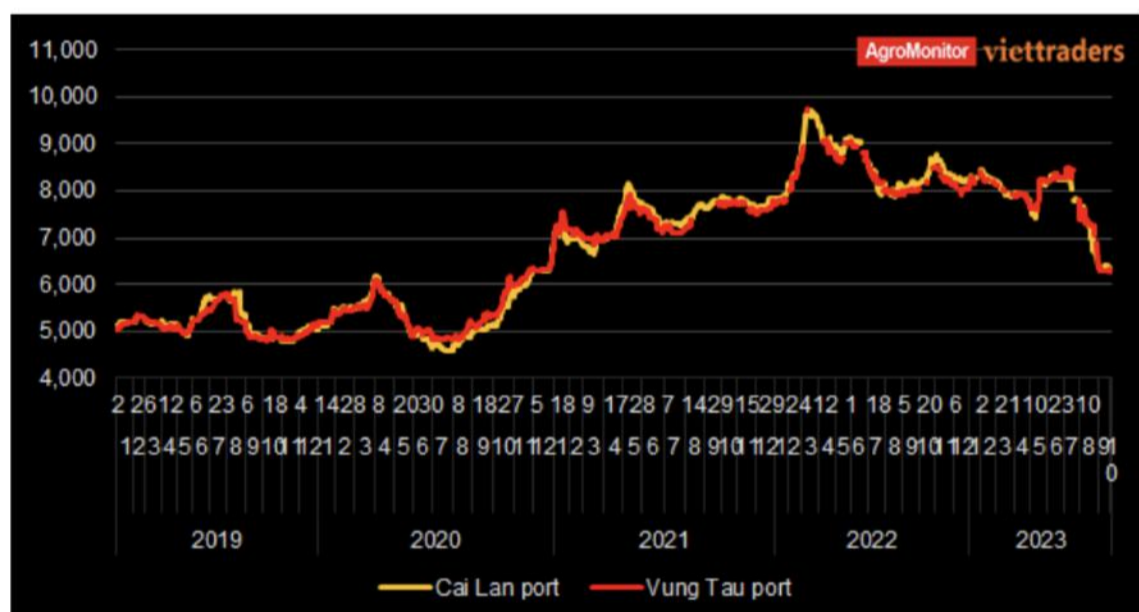
STT	Sản lượng NLTACN 9 tháng đầu năm	2020	2020	2020	2020	2023 vs 2022
1	Ngô	8,639,220	7,722,977	6,669,571	6,497,867	-3%
2	Khô đậu tương	4,066,795	3,861,150	3,618,652	3,636,531	0%
3	Lúa mì TACN	587,943	1,506,006	1,406,721	1,065,826	-24%
4	Cám gạo	176,474	387,414	394,658	258,927	-34%
5	Cám mì	388,169	345,963	288,526	299,895	4%
6	Bột xương thịt	503,642	542,025	597,812	399,373	-33%
7	Bột cá	147,958	104,345	90,237	108,739	21%
8	DDGS gluten	1,060,369	1,114,086	1,134,573	1,190,364	5%
9	Khô dầu các loại	579,093	750,336	668,103	734,397	10%
10	Phụ gia các loại	356,814	486,788	375,999	374,952	0%
Tổng sản lượng (tấn)		20,573,274	20,682,243	18,863,503	19,195,025	2%

STT	Giá trị NLTACN 9 tháng đầu năm	2020	2020	2020	2020	2023 vs 2022
1	Ngô	1,728,088,135	2,165,274,124	2,338,626,264	1,994,740,607	-15%
2	Khô đậu tương	1,492,264,405	1,951,253,074	2,027,951,931	2,012,045,519	-1%
3	Lúa mì TACN	139,219,454	415,891,900	512,815,444	363,102,665	-29%
4	Cám gạo	27,341,675	67,424,538	95,600,223	53,006,993	-45%
5	Cám mì	71,274,370	75,137,306	78,138,900	74,621,089	-5%
6	Bột xương thịt	160,675,231	262,354,715	330,006,964	221,062,028	-33%
7	Bột cá	179,738,430	132,517,912	138,873,918	170,948,778	23%
8	DDGS gluten	260,237,923	355,559,774	594,180,587	434,802,022	-27%
9	Khô dầu các loại	108,920,816	180,913,371	183,213,140	170,258,721	-7%
10	Phụ gia các loại	398,899,340	478,694,897	461,609,200	412,649,246	-11%
Tổng giá trị (USD)		6,058,924,184	8,036,274,686	8,788,968,503	8,531,917,811	-3%

Giá ngô nhập khẩu giảm mạnh trong 03 tháng qua về mức 6.400 VNĐ/kg (giảm 27%) so với mức giá 8.800 VNĐ/kg ở những tháng đầu năm.

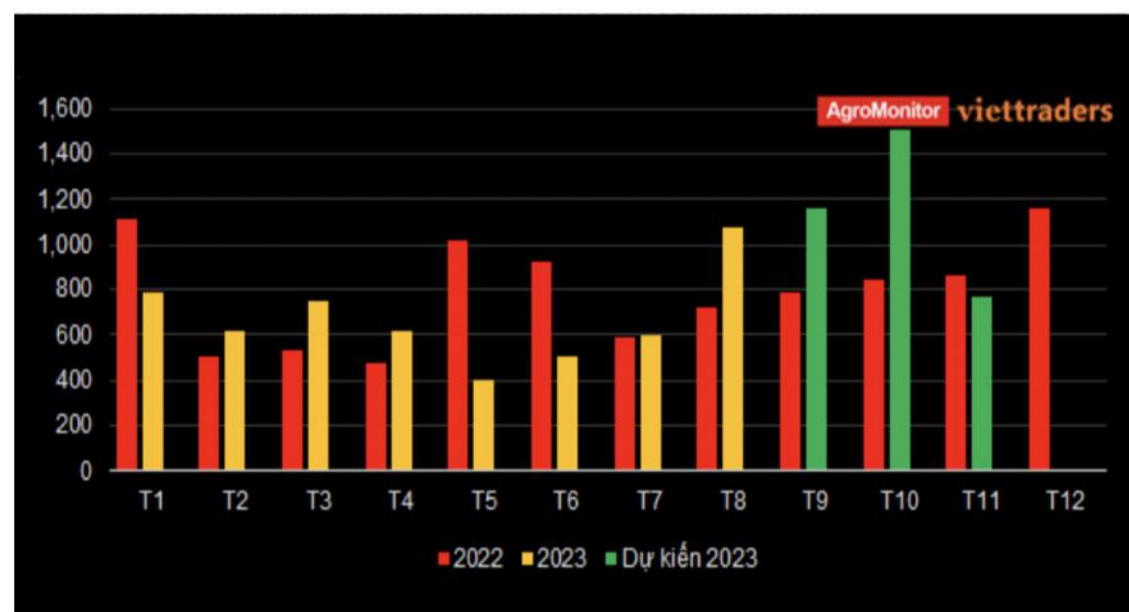
Giá ngô nhập khẩu giao dịch tại cảng miền Bắc & miền Nam

(ĐVT: đồng/kg)



Lượng ngô dự kiến về Việt Nam trong năm 2022 - 2023

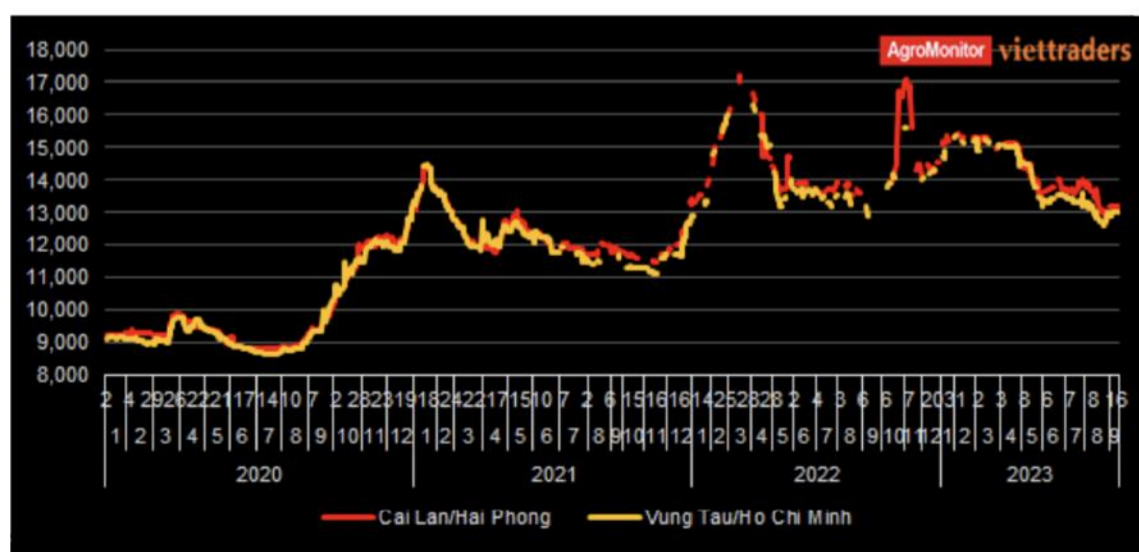
(ĐVT: nghìn tấn)



Giá đậu tương nhập khẩu giảm ít hơn ngô trong 03 tháng qua về mức 12.550 đồng/kg (giảm 18%) so với mức giá 15.000 đồng/kg ở những tháng đầu năm.

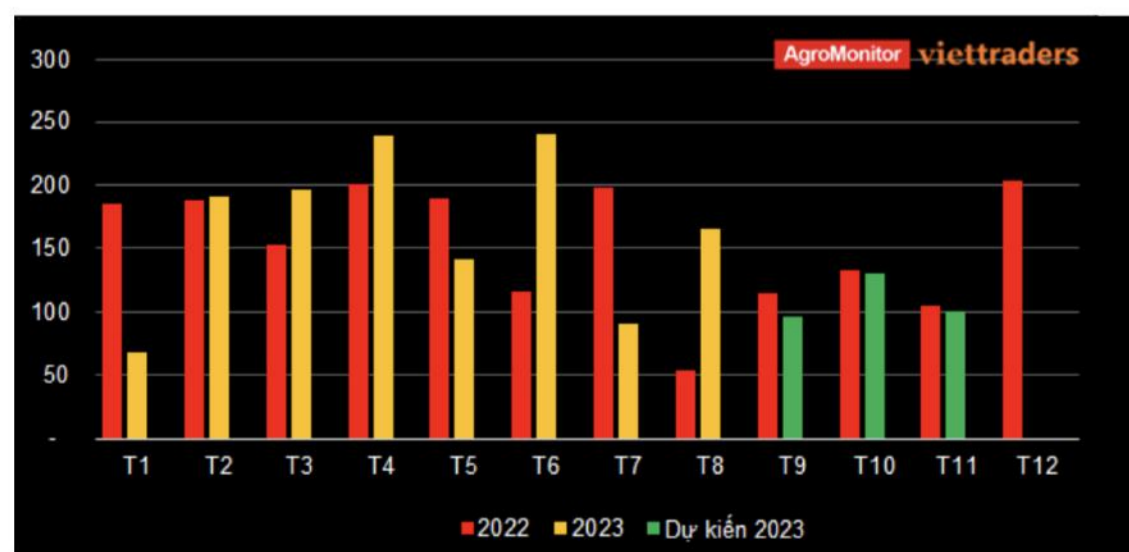
Giá khô đậu tương bán tại cảng miền Bắc & miền Nam

(ĐVT: đồng/kg)



Lượng ngô dự kiến về Việt Nam trong năm 2022 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



3. Dự báo xu hướng ngành Cơ hội và thách thức

Biến động chính của ngành phụ thuộc vào giá đầu ra của gia súc, gia cầm, thủy sản, tác động tới nhu cầu mở rộng tiêu thụ thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, với diễn biến thị trường hiện tại, sản lượng vẫn tiếp tục tăng trưởng và ổn định.

Với nhóm thương mại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi rủi ro hơn trường hợp giá giảm, nên hoạt động trữ hàng để bán trong thời gian tới không hiệu quả bằng phương thức back to back của các doanh nghiệp thương mại.

Giá nguyên liệu vẫn tiếp tục xu hướng giảm, giúp giá vốn hàng bán của các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi thấp hơn, trong khi giá thành phẩm không giảm nhiều, nên lợi nhuận của các nhà máy có xu hướng cải thiện.





05

Bản tin

Ngành hàng Thực phẩm đồ uống và phân phối Hàng tiêu dùng

Ngành hàng tiêu dùng nhanh tiếp tục tăng trưởng trong Quý II/2023

1. Tiêu điểm

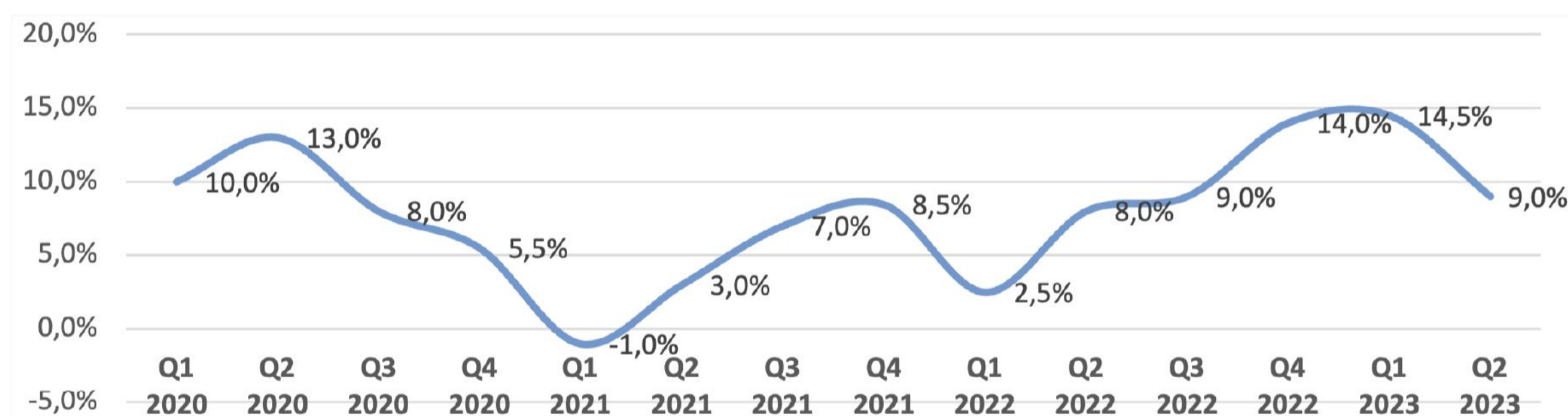
Ngành hàng tiêu dùng nhanh tiếp tục tăng trưởng trong Quý II/2023 bao gồm tăng cả sản lượng và giá bán, tốc độ tăng sản lượng khu vực ngoài đô thị tiếp tục tăng mạnh.

2. Thị trường xuất/nhập khẩu trong và ngoài nước

2.1. Tổng quan ngành

Tốc độ tăng trưởng trung Quý II/2023 tiếp tục ở mức cao 9% so với cùng kỳ. Trong đó, giá bán tiếp tục là yếu tố đóng góp vào mức tăng trưởng khi giá tăng 6% và sản lượng tăng 3%.

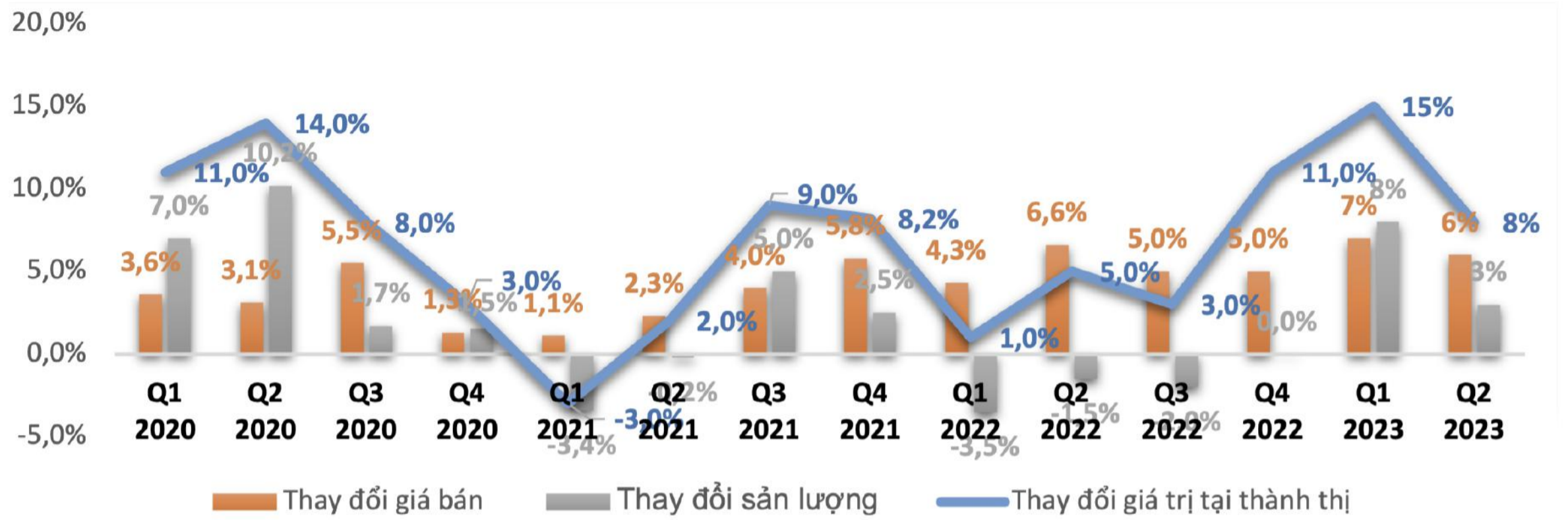
Tốc độ tăng trưởng qua các quý gần nhất



Khu vực đô thị

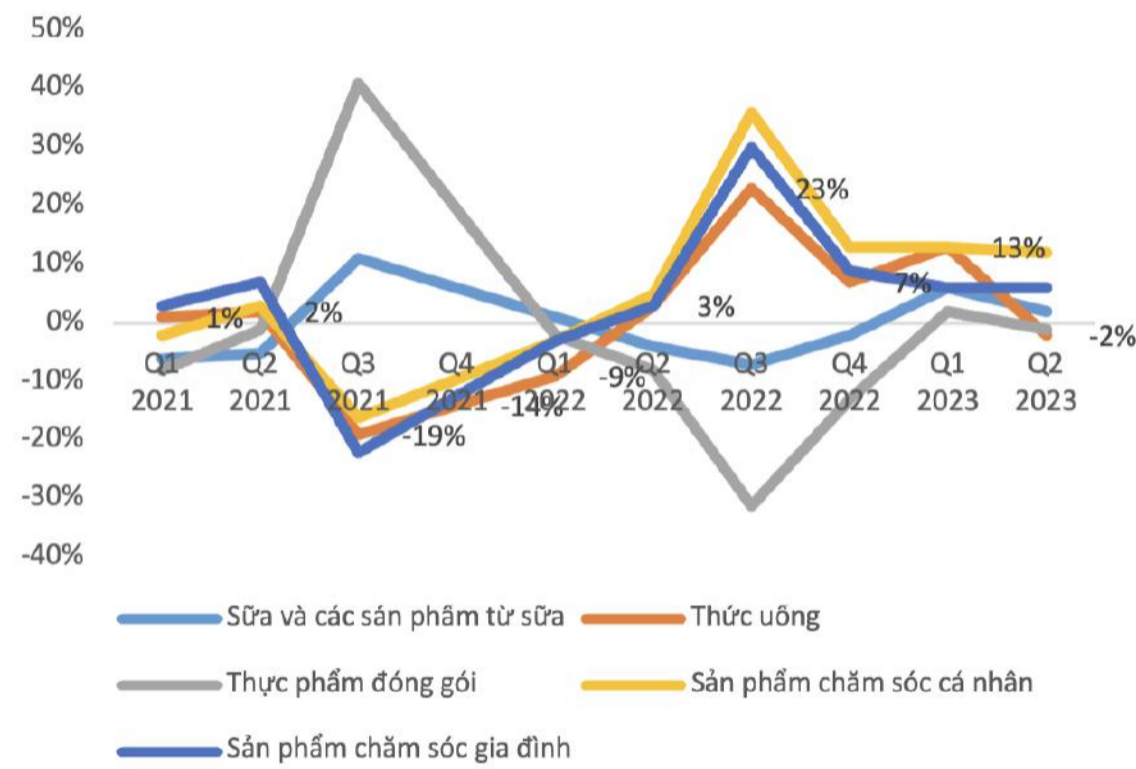
Sản lượng tăng nhẹ 3% và giá bình quân các mặt hàng tăng 6%, cho thấy tình hình tiêu thụ tiếp tục ổn định và tăng trưởng nhẹ dựa trên giá bán bình quân tăng.

Xu hướng tăng trưởng giá trị tại khu vực đô thị

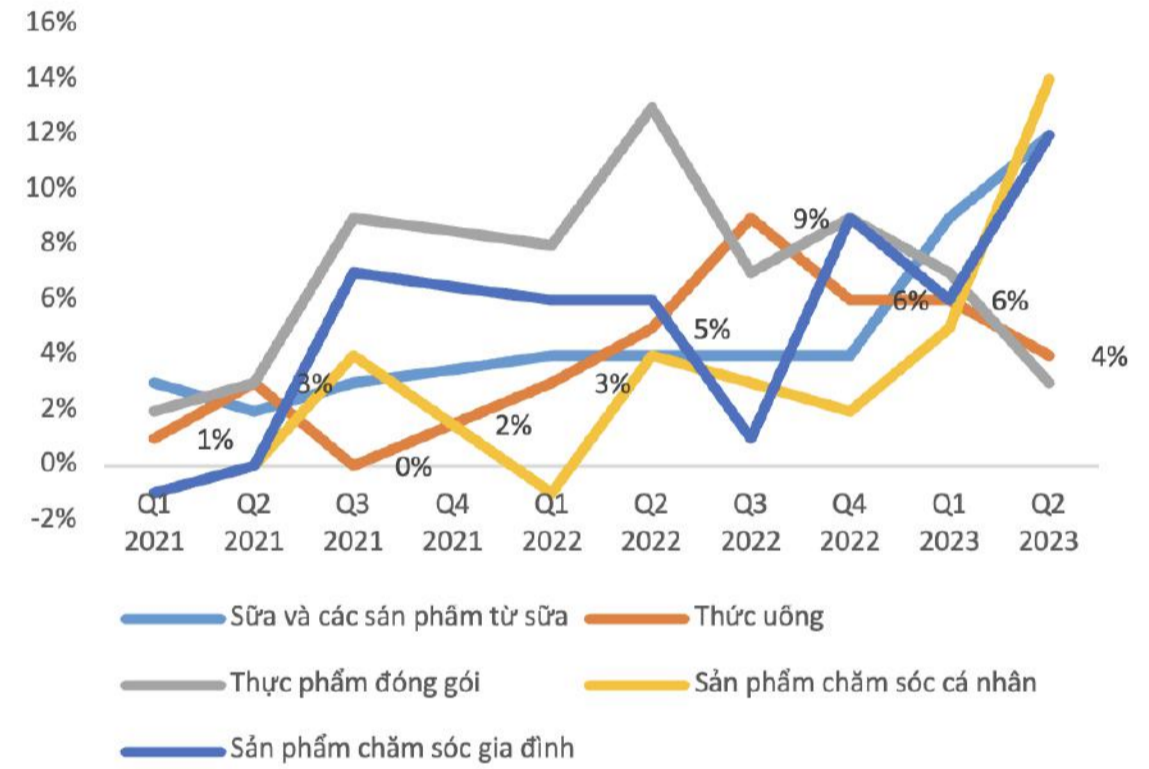


Lượng tiêu thụ các mặt hàng tương đồng, trong đó các mặt hàng chăm sóc gia đình, chăm sóc cá nhân xu hướng giá tăng mạnh liên tiếp qua 2 quý.

Sản lượng tiêu thụ tại khu vực đô thị



Giá bán các mặt hàng tại khu vực đô thị

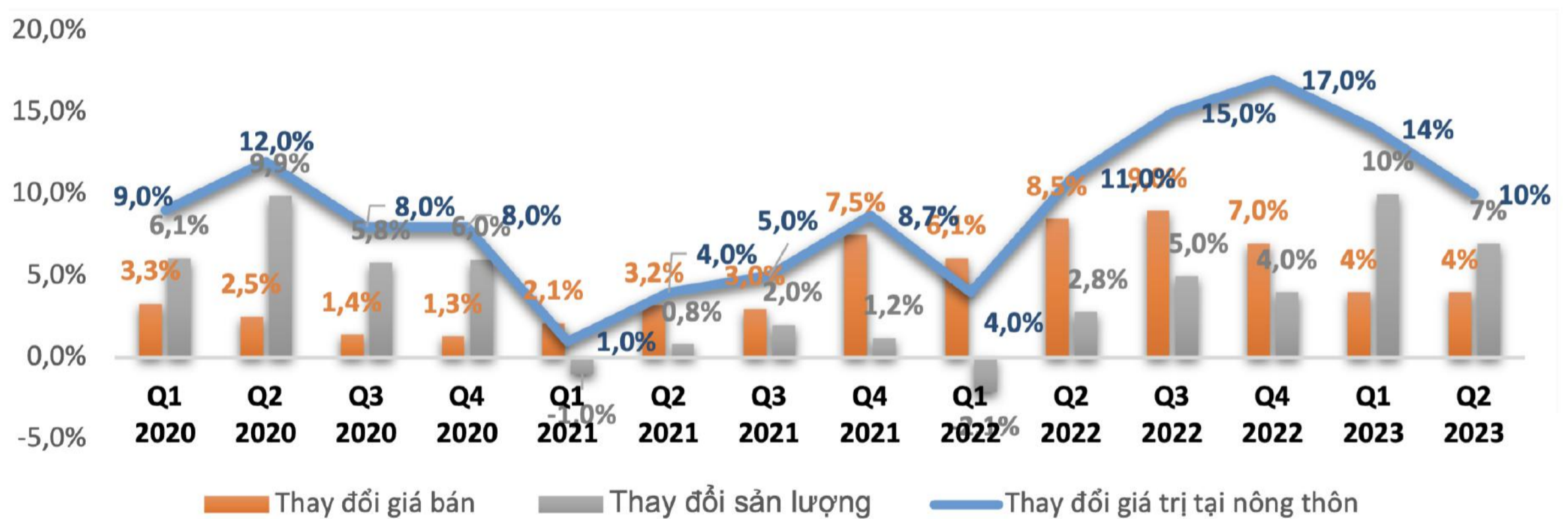


Nguồn: Kantar

Khu vực ngoài đô thị

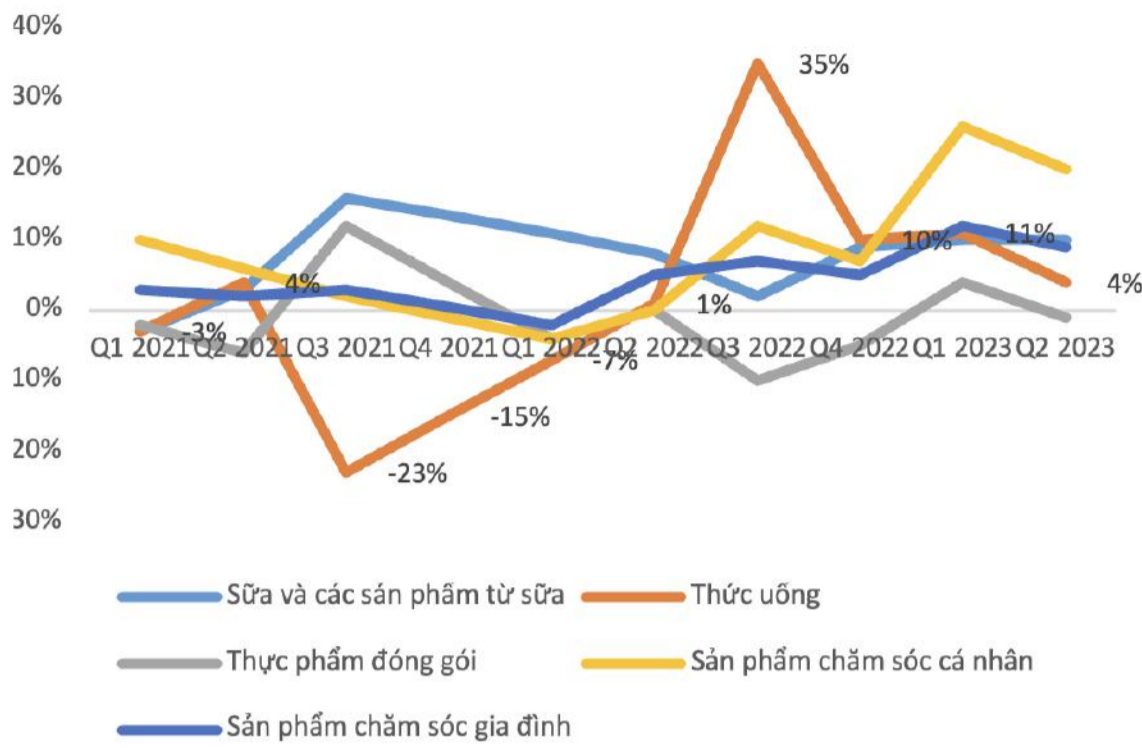
Xu hướng tiêu thụ giảm nhẹ xuống mức 10% so với cùng kỳ, mặc dù giảm, nhưng mức tiêu vẫn cao hơn khu vực đô thị.

Xu hướng tăng trưởng giá trị tại khu vực ngoài đô thị

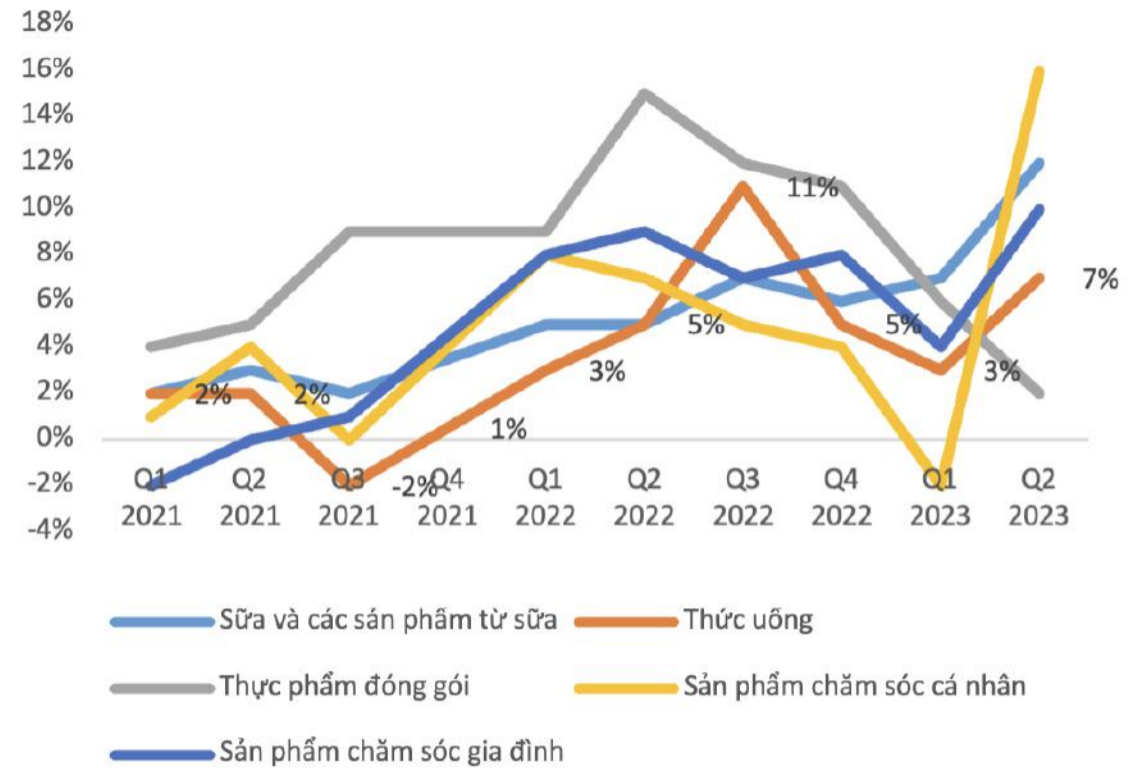


Mặt hàng tiêu thụ: mặt hàng chăm sóc cá nhân đều tăng cả về sản lượng và giá bán liên tiếp trong 02 quý.

Sản lượng tiêu thụ tại khu vực ngoài đô thị



Giá bán các mặt hàng tại khu vực ngoài đô thị

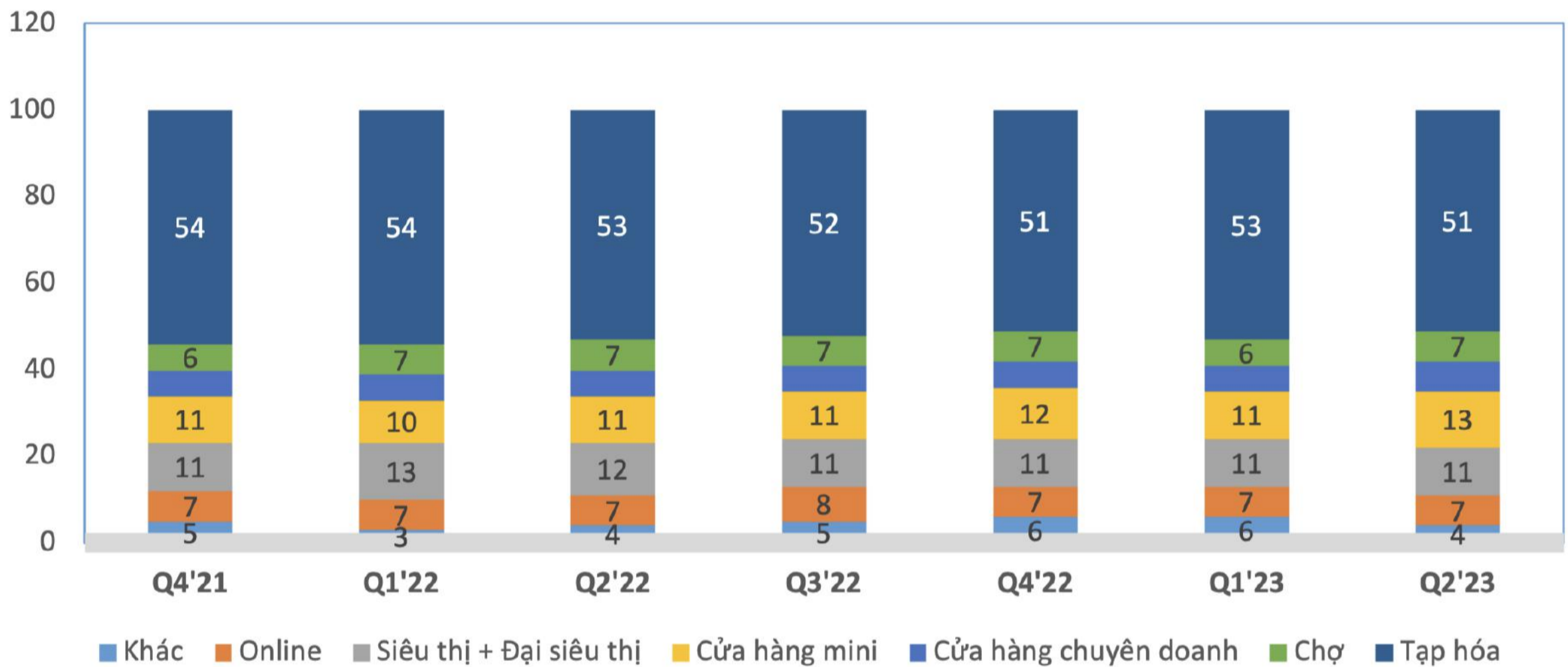


Nguồn: Kantar

2.2. Kênh tiêu thụ

Kênh tạp hóa tiếp tục chiếm tỷ trọng cao 51%, kênh tạp hóa tiếp tục duy trì vai trò quan trọng của kênh bán qua nhiều năm chưa thay thế được.

Tỷ trọng kênh bán



Nguồn: Kantar

3. Dự báo xu hướng ngành - Cơ hội và thách thức

Tốc độ tăng trưởng ngành trong năm 2023 tiếp tục tăng trưởng tốt, cả năm có thể đạt trên 6,5% hoạt động của các Nhà phân phối (NPP) tiếp tục tăng trưởng.

Kênh GT đang dần chiếm thị phần cao hơn, nên nhu cầu các NPP có khả năng tăng tốt, có nhu cầu tăng doanh số, mở rộng địa bàn phân phối, Techcombank sẵn sàng đồng hành tài trợ NPP thực hiện phương án kinh doanh.



Ưu đãi vượt trội từ Techcombank

Với tầm nhìn “Chuyển đổi ngành tài chính, nâng tầm giá trị sống” Techcombank luôn không ngừng nỗ lực đem lại những giải pháp tài chính vượt trội, giúp Doanh nghiệp bứt phá trên hành trình kinh doanh với vô vàn ưu đãi, tính năng ưu việt.

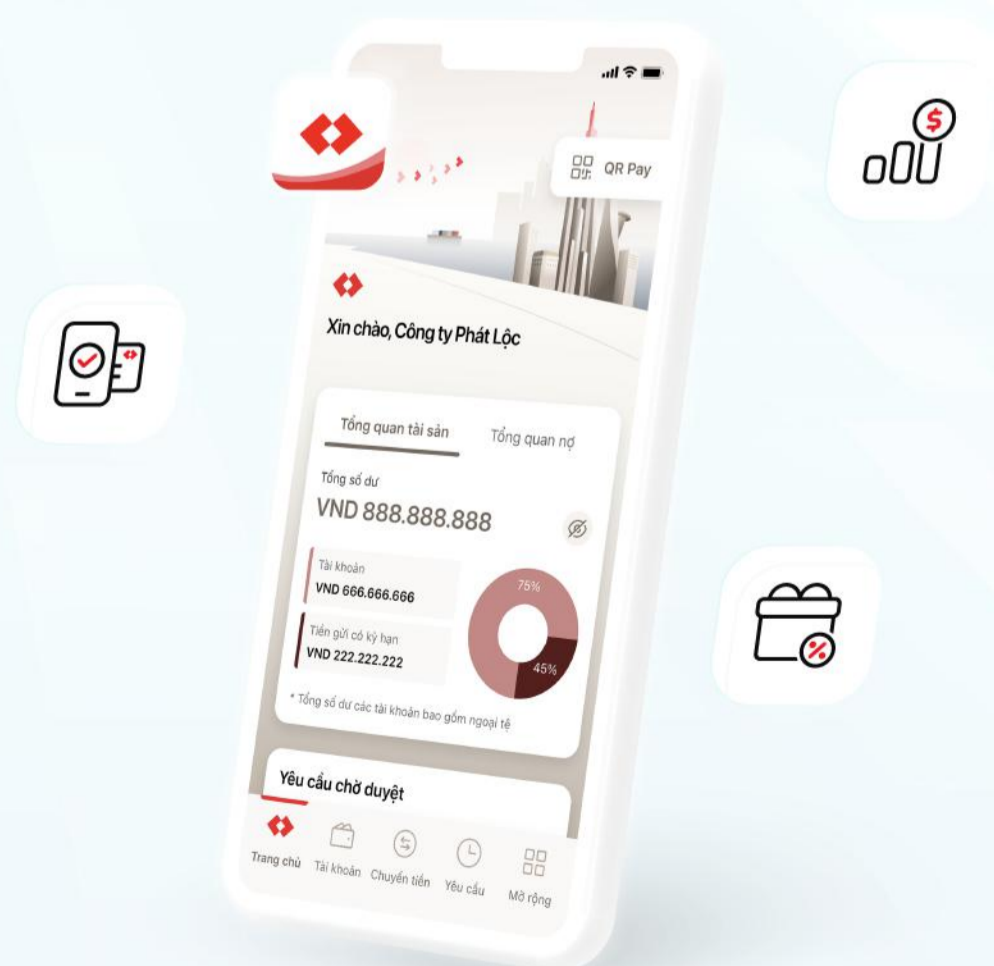
TÀI CHÍNH
Siêu ưu đãi



TÍN DỤNG
Siêu dễ dàng



GIAO DỊCH
Siêu thuận tiện



Tài chính siêu ưu đãi

Tiết kiệm lên tới 100 triệu đồng/năm cho doanh nghiệp *

Miễn phí 100%

- Phí chuyển tiền nội địa online
- Phí nhận tiền quốc tế, chuyển tiền quốc tế online
- Phí hợp đồng Bảo hiểm mua sắm tài sản của Chubb với giá trị bảo vệ tối đa lên tới 25 triệu đồng
- Tài khoản số đẹp lộc phát
- Phí quản lý tài khoản
- Phí thường niên năm đầu

Tín dụng siêu dễ dàng

Bổ sung vốn lưu động dễ dàng và nhanh chóng, giúp doanh nghiệp nắm bắt cơ hội kinh doanh



Giải pháp tài trợ vốn được thiết kế dành riêng cho từng ngành nghề, tạo sức mạnh tài chính cho Doanh nghiệp tăng trưởng



Khẳng định vị thế của Doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu với giải pháp thương mại toàn diện, nhanh gọn



Giải pháp vốn vay tín chấp lên tới **3 tỷ đồng** với lãi suất chỉ từ **1.29%/tháng** dành cho khách hàng sử dụng phần mềm MISA



Giải pháp tín dụng phê duyệt trước với hạn mức lên tới **20 tỷ đồng**

Giao dịch siêu thuận tiện

2

Chuyển tiền quốc tế online và phát hành bảo lãnh online chỉ trong **2 giờ**

4

Giải pháp nhận thanh toán QR cho cửa hàng và các doanh nghiệp bán lẻ. Nhận thanh toán siêu nhanh - Vận hành siêu dễ dàng

1 **Giao dịch online 24/7** trên mọi nền tảng



3

Tối ưu ổn định, bảo mật nâng cao với chuẩn **bảo mật FIDO UAF**

5

Thanh toán phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) **miễn phí 100%** - **nhanh nhất** - **chính xác nhất**

6 **Nộp rút tiền mặt tại ATM thế hệ mới**

(*) Chương trình áp dụng điều kiện, điều khoản Techcombank từng thời kỳ

Chương trình Ưu Đãi Mùa Đông 2023

Mùa tăng trưởng cuối năm đã đến, doanh nghiệp đã sẵn sàng tăng tốc trên đường đua kinh doanh? Từ ngày 03/11/2023 đến hết 31/12/2023, Techcombank triển khai **Chương trình Ưu Đãi Mùa Đông 2023 “Tích lũy rinh quà, cán đích mượt mà”** dành cho khách hàng doanh nghiệp giao dịch trên Ngân hàng số Techcombank Business với **tổng giá trị giải thưởng tới hơn 2 tỷ đồng!**

Cán đích mượt mà - Tích lũy rinh quà

Với mỗi giao dịch phát sinh, khách hàng doanh nghiệp có cơ hội nhận được hoàn tiền và phần thưởng du lịch hấp dẫn, cụ thể:



666 giải thưởng mỗi tháng

10 GIẢI NHẤT | HOÀN TIỀN

10.000.000 VNĐ

656 GIẢI NHÌ | HOÀN TIỀN

1.000.00 VNĐ

6 giải đặc biệt cuối chương trình

100

Chuyến du lịch dành cho công ty

TRIỆU ĐỒNG



Ưu đãi MISA

Ưu đãi tới **40%** các giải pháp quản trị tài chính - kế toán **MISA** nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng lợi nhuận

 <p>Voucher 40% Chữ ký số từ xa MISA eSign</p>	 <p>Voucher 40% Hoá đơn điện tử MISA melnvoice</p>	 <p>Voucher 20% Phần mềm kế toán MISA AMISS</p>
--	---	---

Ưu đãi chương trình: Tăng kết nối - Thêm thịnh vượng

Giới thiệu doanh nghiệp mở mới tài khoản tại Techcombank để rinh quà khủng

Nhận ngay **1.000.000 VNĐ** với mỗi lần giới thiệu thành công

- Nhận thêm **4.000.000 VNĐ** khi doanh nghiệp được giới thiệu được cấp hạn mức tín dụng từ 30 tỷ VNĐ
- **Không giới hạn** số lượng giới thiệu, nhận thưởng

(*) Chương trình áp dụng điều kiện, điều khoản Techcombank từng thời kỳ



Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)

Khách hàng doanh nghiệp

Trong nước: 1800 6556

Quốc tế: +84 24 7303 6556

Email: hotrodoanhnghiep@techcombank.com.vn

Chi nhánh & Phòng giao dịch Techcombank trên toàn quốc